

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT

GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC/MÔ ĐUN: PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

NGÀNH/NGHỀ: KẾ TOÁN

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

Đà Lạt, năm 2021

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Phân tích hoạt động kinh tế là một môn khoa học kinh tế cơ bản trong bất kỳ hình thái kinh tế xã hội nào. Trong bối cảnh toàn cầu hóa các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ...thì các doanh nghiệp trong nước và thế giới đều rất quan tâm đến thực trạng và hiệu quả hoạt động của nhau để trên cơ sở đó họ có thể ra những quyết định kịp thời và đúng đắn. Ngoài ra, những báo cáo tình hình hoạt động của một tổ chức kinh tế là cơ sở để doanh nghiệp tranh thủ sự ủng hộ của các tổ chức tín dụng, các quỹ hỗ trợ phát triển và đặt mỗi tin cậy trong giao dịch giữa các tổ chức kinh tế với nhau. Chính vì những lý do đó mà học phần này là phần không thể thiếu trong chương trình giảng dạy của khoa. Mặt khác, đáp ứng nhu cầu học tập và giảng dạy cho sinh viên ngành kế toán trình độ cao đẳng nghề, đặc biệt là nhu cầu đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Lâm Đồng chủ trương tổ chức biên soạn giáo trình cho các học phần đang giảng dạy. Thực hiện chủ trương của nhà trường, Khoa Tài chính - Kế toán đã phân công giảng viên ThS. Nguyễn Văn Linh, ThS. Trương Công Hào biên soạn giáo trình Phân tích hoạt động kinh tế nhằm giúp cho việc giảng dạy của giảng viên và việc học tập của sinh viên được thuận lợi. Giáo trình Phân tích hoạt động kinh tế được biên soạn dựa trên đề cương chi tiết học phần Phân tích hoạt động kinh tế (hệ thống tín chỉ) và có tham khảo các tài liệu, giáo trình của một số nguồn, tác giả trong nước. Nội dung của giáo trình bao gồm 06 chương cụ thể sau:

Chương 1. Những vấn đề chung về phân tích hoạt động kinh tế;

Chương 2. Phân tích tình hình sản xuất;

Chương 3. Phân tích các yếu tố của quá trình sản xuất;

Chương 4. Phân tích tình hình giá thành;

Chương 5. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm và lợi nhuận;

Chương 6. Phân tích tình hình tài chính;

Để giáo trình này đến tay người đọc, nhóm tác giả ghi nhận và cảm ơn sự giúp đỡ, tham gia ý kiến góp ý, sửa chữa của Hội đồng khoa học Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Lâm Đồng, Hội đồng khoa học Khoa Tài chính - Kế toán và các đồng nghiệp đã tham gia góp ý cho sự hoàn thiện của giáo trình này.

Đây là học phần có tính thực tiễn ứng dụng cao, kỹ năng tính toán và đòi hỏi sinh viên thực hành nhiều. Mặc dù đã rất cố gắng, song Phân tích hoạt động kinh tế là một lĩnh vực rất rộng lớn và phức tạp nên không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình biên soạn, chúng tôi mong nhận được sự phê bình, góp ý của bạn đọc để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

Đà Lạt, ngày tháng năm 2021

Tham gia biên soạn

1. Trương Công Hào

2. Nguyễn Văn Linh

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	10
1.1. Đối tượng, nhiệm vụ phân tích hoạt động kinh tế	10
1.1.1. Sự cần thiết của phân tích hoạt động kinh tế	10
1.1.2. Đối tượng của phân tích hoạt động kinh tế	10
1.1.3. Nhiệm vụ phân tích hoạt động kinh tế	10
1.2. Phương pháp phân tích hoạt động kinh tế	11
1.2.1. Nguyên tắc phân tích hoạt động kinh tế	11
1.2.2. Phương pháp phân tích hoạt động kinh tế chủ yếu	11
1.3. Tổ chức công tác phân tích hoạt động kinh tế	17
1.3.1. Trình bày tổ chức phân tích hoạt động kinh tế	17
1.3.2. Hình thức tổ chức phân tích hoạt động kinh tế	18
1.3.3. Trách nhiệm tổ chức phân tích hoạt động kinh tế	18
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 1	19
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT	20
2.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ của phân tích tình hình sản xuất	20
2.1.1. Ý nghĩa	20
2.1.2. Nhiệm vụ	20
2.2. Phân tích tình hình thực hiện các chỉ tiêu khối lượng sản xuất	20
2.2.1. Phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp	20
2.2.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất mặt hàng chủ yếu	21
2.3. Phân tích tình hình về chất lượng sản phẩm sản xuất	22
2.3.1. Đối với doanh nghiệp mà sản phẩm được chia thành thứ hạng phẩm cấp	22
2.3.2. Đối với doanh nghiệp mà sản phẩm không phân chia thứ hạng phẩm cấp	23
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 2	26
CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ CỦA QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT	29
3.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích các yếu tố	29
3.1.1. Ý nghĩa	29
3.1.2. Nhiệm vụ	29
3.2. Phân tích tình hình lao động	29
3.2.1. Phân tích cấu thành và sự biến động của lực lượng lao động	29
3.2.2. Phân tích tình hình năng suất lao động	30
3.2.3. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng thời gian làm việc của công nhân sản xuất	32
3.3. Phân tích tình hình trang bị và sử dụng tài sản cố định	33
3.3.1. Phân tích tình hình trang bị tài sản cố định	33

3.3.2. Phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định	34
3.4. Phân tích tình hình đảm bảo nguyên vật liệu cho sản xuất	37
3.4.1. Phân tích tình hình cung cấp tổng khối lượng nguyên vật liệu cho sản xuất	37
3.4.2. Phân tích tình hình cung cấp nguyên vật liệu chủ yếu	37
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 3	38
CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH GIÁ THÀNH.....	40
4.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ	40
4.1.1. Ý nghĩa.....	40
4.1.2. Nhiệm vụ.....	40
4.2. Phân tích giá thành toàn bộ sản phẩm	40
4.3. Phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ giá thành sản phẩm.....	41
4.3.1. Chỉ tiêu phân tích.....	41
4.3.2. Phương pháp phân tích	42
4.4. Phân tích tình hình thực hiện các khoản mục giá thành	44
4.4.1. Phân tích khoản mục chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.	44
4.4.2. Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp.....	45
4.4.3. Phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung.....	47
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 4	48
CHƯƠNG 5: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ LỢI NHUẬN	51
5.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ.....	51
5.1.1. Ý nghĩa.....	51
5.1.2. Nhiệm vụ.....	51
5.2. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm	52
5.2.1. Phân tích tình hình chung tiêu thụ sản phẩm.....	52
5.2.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ mặt hàng chủ yếu	52
5.3. Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	53
5.3.1. Phân tích tình hình lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	53
5.3.2. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính.....	54
5.3.3. Lợi nhuận khác	54
5.4. Phân tích điểm hòa vốn	54
5.4.1. Khái niệm.....	54
5.4.2. Phương pháp xác định điểm hòa vốn.....	55
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 5	57
CHƯƠNG 6: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	60
6.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ	60
6.1.1. Ý nghĩa.....	60

6.1.2. Nhiệm vụ.....	60
6.2. Phân tích chung tình hình tài chính	60
6.2.1. Phân tích chung về sự biến động tài sản và nguồn vốn	60
6.2.2. Phân tích tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn	61
6.2.3. Phân tích kết cấu tài sản nguồn vốn.....	61
6.3. Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán.....	62
6.3.1. Phân tích tình hình thanh toán	62
6.3.2. Phân tích khả năng thanh toán	62
6.4. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn.....	65
6.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng số vốn	65
6.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng từng loại vốn.....	65
6.4.3. Phân tích tốc độ lưu chuyển vốn lưu động	67
CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 6	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO	76

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

a/h	ảnh hưởng
BC	Báo cáo
CNSX	Công nhân sản xuất
CN	Công nhân
CPBH	Chi phí bán hàng
CPQLDN	Chi phí quản lý doanh nghiệp
DN	Doanh nghiệp
đ	đồng
ĐVT	Đơn vị tính
GTGT	Giá trị gia tăng
GTSX	Giá trị sản xuất
KH	Kế hoạch
LĐ	Lao động
LN	Lợi nhuận
NVL	Nguyên vật liệu
NSLĐ	Năng suất lao động
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
SP	Sản phẩm
SX	Sản xuất
SX-KD	Sản xuất - Kinh doanh
TT	Thực tế
TSCĐ	Tài sản cố định
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
VCD	Vốn cố định
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VLĐ	Vốn lưu động

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Tình hình sản xuất sản phẩm	14
Bảng 1.2: Tình hình nhập – xuất – tồn	16
Bảng 2.1: Tình hình sản xuất của doanh nghiệp	24
Bảng 3.1: Tình hình sử dụng giờ công của doanh nghiệp	36
Bảng 3.2: Tính số giờ làm việc của doanh nghiệp	36
Bảng 4.1: Tình hình sản xuất và giá thành của doanh nghiệp	43
Bảng 5.1: Tình hình sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp	55

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Tên môn học/mô đun: Phân tích hoạt động kinh tế

Mã môn học/mô đun: MH14

Vị trí, tính chất của môn học/mô đun:

- Vị trí: Môn học phân tích hoạt động kinh tế nằm trong nhóm kiến thức chuyên môn nghiệp vụ thuộc ngành kế toán. Môn học Phân tích hoạt động kinh tế sử dụng kiến thức của môn Tài chính doanh nghiệp, kế toán doanh nghiệp sản xuất, vì vậy cần phải học sau các môn nói trên.

- Tính chất của môn học: Môn học Phân tích hoạt động kinh tế giới thiệu nội dung phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Phân tích tình hình sản xuất, phân tích các yếu tố của quá trình sản xuất, phân tích giá thành của sản phẩm, phân tích tình hình thu nhập và kết quả sản xuất kinh doanh, Phân tích tình hình tài chính. Để phân tích các hoạt động sản xuất nói trên, môn học phân tích hoạt động kinh tế sử dụng các phương pháp phân tích cơ bản như: Phương pháp so sánh, Phương pháp phân tích theo nhân tố ảnh hưởng.

Mục tiêu của môn học/mô đun:

- Về kiến thức:

Phân tích đánh giá toàn bộ diễn biến, kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến diễn biến và kết quả đó.

Đi sâu nghiên cứu nội dung kết cấu và mối quan hệ qua lại giữa các số liệu biểu hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bằng những phương pháp khoa học. Nhằm thấy được chất lượng hoạt động, nguồn năng lực sản xuất tiềm tàng, trên cơ sở đó đề ra những phương án mới và biện pháp khai thác có hiệu quả.

- Về kỹ năng:

+ Sinh viên áp dụng những phương pháp phân tích kinh tế vào trong thực tế để phân tích tình hình sản xuất, phân tích các yếu tố của quá trình sản xuất, phân tích giá thành của sản phẩm, phân tích tình hình thu nhập và kết quả sản xuất kinh doanh, Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp

+ Đưa ra các chiến lược sản xuất kinh doanh cho phù hợp với các năng lực và điều kiện sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp qua đó nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp.

- Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

+ Hình thành cho sinh viên kỹ năng sáng tạo, nhạy bén trước những biến động của nền kinh tế

+ Có cách làm việc chủ động mang lại hiệu quả cao cho bản thân và doanh nghiệp, nền kinh tế

Nội dung của môn học/mô đun:

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề cơ bản về phân tích hoạt động kinh tế. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Áp dụng được các phương pháp áp dụng trong phân tích hoạt động kinh tế.
- Giải thích được nội dung và công tác tổ chức phân tích hoạt động kinh tế trong doanh nghiệp.

1.1. Đối tượng, nhiệm vụ phân tích hoạt động kinh tế

1.1.1. Sự cần thiết của phân tích hoạt động kinh tế

1.1.1.1. Khái niệm về phân tích hoạt động kinh tế

Phân tích hoạt động kinh tế là đi sâu nghiên cứu nội dung kết cấu và mối quan hệ qua lại giữa các số liệu biểu hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bằng những phương pháp khoa học. Nhằm thấy được chất lượng hoạt động, nguồn năng lực sản xuất tiềm tàng, trên cơ sở đó đề ra những phương án mới và biện pháp khai thác có hiệu quả.

Phân tích hoạt động kinh tế với tư cách là một hoạt động thực tiễn nó là một giai đoạn của quá trình quản lý, là cơ sở đề ra quyết định quản lý đúng đắn.

Phân tích hoạt động kinh tế với tư cách là một môn khoa học, là hệ thống những kiến thức khoa học có đối tượng nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu về phân tích hoạt động kinh tế.

1.1.1.2. Sự cần thiết

Là công cụ quan trọng trong quá trình quản lý đánh giá các doanh nghiệp bởi vì chúng đều có mục đích cuối cùng là tìm ra phương án kinh doanh mang lại hiệu quả cao nhất và hiệu quả về mặt xã hội, bảo vệ môi trường của quá trình sản xuất kinh doanh.

Là công cụ để đánh giá tình hình thực hiện các định hướng và chương trình dự kiến đề ra.

Phân tích hoạt động kinh tế không chỉ dừng lại ở việc kiểm tra đánh giá, mà trong quá trình phân tích còn phát hiện ra tính bất hợp lý của các chế độ chính sách và đề nghị Nhà nước sửa đổi.

Tóm lại, phân tích hoạt động kinh tế là hết sức cần thiết đối với mọi nền sản xuất hàng hóa. Trong nền kinh tế nước ta hiện nay, sự cần thiết đó xuất phát từ các yêu cầu khách quan của các quy luật kinh tế, từ việc đảm bảo chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước và yêu cầu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2. Đối tượng của phân tích hoạt động kinh tế

Là diễn biến, kết quả của quá trình sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến diễn biến và kết quả đó.

1.1.3. Nhiệm vụ phân tích hoạt động kinh tế

- *Đánh giá thường xuyên, toàn diện tình hình thực hiện kế hoạch*

Được thực hiện ở không chỉ phân tích một mặt, một khâu của quá trình sản xuất kinh doanh mà phải phân tích tất cả các mặt, các khâu của quá trình đó ở những thời điểm khác nhau để thấy được bức tranh toàn diện về hoạt động của doanh nghiệp.

Được thực hiện ở phân tích hàng ngày, hàng giờ tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- *Đánh giá tình hình sử dụng lao động, vật tư, tiền vốn, TSCĐ*
- *Đánh giá tình hình thực hiện các chế độ chính sách và luật pháp của nhà nước*
- *Phát hiện và đề ra các biện pháp khai thác khả năng tiềm tàng về lao động, vật tư, tiền vốn của doanh nghiệp*

1.2. Phương pháp phân tích hoạt động kinh tế

1.2.1. Nguyên tắc phân tích hoạt động kinh tế

Xem xét các sự kiện kinh tế trong trạng thái vận động và phát triển của nó.

Đi sâu vào từng bộ phận cấu thành các sự kiện kinh tế, để xem xét mối quan hệ nội tại của các sự kiện kinh tế đó.

Nghiên cứu các sự kiện kinh tế trong mối quan hệ biện chứng giữa các sự kiện đó.

Rút ra những kết luận và nhận xét của các sự kiện kinh tế, đề ra biện pháp giải quyết những vấn đề tồn tại.

Tóm lại, nguyên tắc của phân tích hoạt động kinh tế phải thỏa mãn yêu cầu chủ yếu của phép biện chứng duy vật và được thông qua hệ thống phương pháp tính toán có tiêu chuẩn nghiệp vụ kỹ thuật.

1.2.2. Phương pháp phân tích hoạt động kinh tế chủ yếu

1.2.2.1. Phương pháp so sánh

* Các điều kiện để áp dụng phương pháp so sánh:

- Phải thống nhất về nội dung phản ánh.
- Phải thống nhất về phương pháp tính toán.
- Số liệu thu thập được của các chỉ tiêu kinh tế phải cùng một khoảng thời gian tương ứng.
- Các chỉ tiêu kinh tế phải có cùng đại lượng biểu hiện (đơn vị đo lường).

* So sánh tuyệt đối:

- Số tuyệt đối là mức độ biểu hiện quy mô, khối lượng giá trị của một chỉ tiêu kinh tế nào đó trong một thời gian và địa điểm cụ thể.

- So sánh tuyệt đối của các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ kế hoạch và thực tế, giữa những khoảng thời gian khác nhau, không gian khác nhau... để thấy được mức độ hoàn thành kế hoạch, quy mô phát triển ... của chỉ tiêu kinh tế nào đó.

* So sánh số tương đối:

- Số tương đối nhiệm vụ kế hoạch: Là mối quan hệ tỷ lệ giữa mức độ cần đạt theo kế hoạch đề ra với mức độ thực tế đã đạt được ở kỳ kế hoạch trước về một chỉ tiêu nào đó.

$$\text{Số tương đối nhiệm vụ kế hoạch \%} = \frac{\text{Mức độ cần đạt theo kế hoạch}}{\text{Mức độ thực tế đã đạt được ở kỳ kế hoạch trước}} \times 100\% \quad (1.1)$$

- Số tương đối hoàn thành kế hoạch: Là mối quan hệ tỷ lệ giữa mức độ thực tế đạt được trong kỳ với mức độ cần đạt theo kế hoạch đề ra trong kỳ về 1 chỉ tiêu nào đó.

$$\text{Số tương đối hoàn thành kế hoạch \%} = \frac{\text{Mức độ thực tế đạt được trong kỳ}}{\text{Mức độ cần đạt theo kế hoạch đề ra trong kỳ}} \times 100\% \quad (1.2)$$

- Số tương đối kết cấu (tỷ trọng): Là biểu hiện mối quan hệ tỷ trọng giữa mức độ đạt được của bộ phận chiếm trong mức độ đạt được của tổng thể về một chỉ tiêu nào đó.

$$\text{Số tương đối kết cấu} = \frac{\text{Mức độ đạt được của bộ phận}}{\text{Mức độ đạt được của tổng thể}} \times 100\% \quad (1.3)$$

- Số tương đối động thái: Là số biểu hiện sự biến động về mức độ của chỉ tiêu qua một thời gian nào đó.

$$\text{Số tương đối động thái} = \frac{\text{Mức độ kỳ nghiên cứu}}{\text{Mức độ kỳ gốc}} \times 100\% \quad (1.4)$$

* So sánh bằng số bình quân: Để khái quát một tổng thể các hiện tượng có cùng tính chất (ví dụ năng suất bình quân, tiền lương bình quân, vốn bình quân...)

- Số bình quân cộng giản đơn:

$$\bar{X} = \frac{x_1 + x_2 + \dots + x_n}{n} \quad (1.5)$$

- Số bình quân có tính tới khoảng cách:

+ Khoảng cách bằng nhau:

$$\bar{X} = \frac{\frac{x_1}{2} + x_2 + \dots + x_{n-1} + \frac{x_n}{2}}{n - 1} \quad (1.6)$$

+ Khoảng cách khác nhau (bình quân gia quyền):

$$\bar{X} = \frac{x_1 f_1 + x_2 f_2 + \dots + x_n f_n}{f_1 + f_2 + \dots + f_n} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i f_i}{\sum_{i=1}^n f_i} \quad (1.7)$$

Trong đó: f_i : Quyền số
 $x_i f_i$: Gia quyền

1.2.2.2. Phương pháp phân tích theo nhân tố ảnh hưởng

* *Phương pháp thay thế liên hoàn*: Là phương pháp dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến diễn biến và kết quả sản xuất kinh doanh.

- Các yêu cầu khi áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn:

+ Khi nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố nào đó phải giả định các nhân tố khác không đổi.

+ Khi phân tích bằng một công thức toán học trong đó các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến chất lượng.

+ Lần lượt thay thế số kế hoạch bằng số thực tế của các nhân tố theo trình tự từ nhân tố số lượng đến chất lượng.

- Các bước thực hiện phương pháp thay thế liên hoàn:

Giả định chỉ tiêu Z chịu ảnh hưởng bởi 3 nhân tố a' , b' , c' được sắp xếp theo trình tự từ số lượng đến chất lượng.

$$Z = A.B.C \quad (1.8)$$

Kỳ kế hoạch: $Z_K = A_K.B_K.C_K$ (1.9)

Kỳ thực tế: $Z_T = A_T.B_T.C_T$ (1.10)

+ Bước 1: Xác định đối tượng phân tích

$$\Delta Z = Z_T - Z_K \quad (1.11)$$

+ Bước 2: Xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố

Thay thế lần 1: Thay $A_K = A_T$

$$Z_{K1} = A_T.B_K.C_K \quad (1.12)$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố A đến Z là:

$$Z_A = Z_{K1} - Z_K \quad (1.13)$$

Thay thế lần 2: Thay $B_K = B_T$

$$Z_{K2} = A_T.B_T.C_K \quad (1.14)$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố B đến Z là:

$$Z_B = Z_{K2} - Z_{K1} \quad (1.15)$$

Thay thế lần 3: Thay thế $C_K = C_T$.

$$Z_T = A_T.B_T.C_T \quad (1.16)$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố C đến Z là:

$$Z_C = Z_T - Z_{K2}$$

(1.17)

Ví dụ: Tại một doanh nghiệp có tài liệu sau:

Bảng 1.1: Tình hình sản xuất sản phẩm

Chỉ tiêu	Kỳ kế hoạch	Kỳ thực hiện
Số lượng sản phẩm sản xuất	1.000 sp	1.200 sp
Số giờ lao động cho 1 sp	8 giờ	7 giờ
Đơn giá một giờ công	20.000 đồng	25.000 đồng

Yêu cầu: Hãy phân tích tình hình thực hiện kế hoạch chi phí nhân công trực tiếp.

Giải:

Xác định công thức:

Gọi: Q_0, Q_1 là sản lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch và kỳ thực tế;

H_0, H_1 là số giờ lao động cho 1 sản phẩm kỳ kế hoạch và kỳ thực tế;

P_0, P_1 là đơn giá một giờ công của kỳ kế hoạch và kỳ thực tế;

C_0, C_1 là chi phí nhân công trực tiếp kỳ kế hoạch và thực tế;

ΔC là đối tượng cần phân tích;

Vậy ta có: $C_0 = Q_0.H_0.P_0 = 1000 \times 8 \times 20000 = 160.000.000$ đồng.

$C_1 = Q_1.H_1.P_1 = 1.200 \times 7 \times 25000 = 210.000.000$ đồng.

$\Delta C = C_1 - C_0 = 210.000.000 - 160.000.000 = 50.000.000$ đồng (đối tượng phân tích)

Tính các mức ảnh hưởng của các nhân tố:

Thay thế bước 1 (cho nhân tố Q):

$Q_1.H_0.P_0 = 1.200 \times 8 \times 20000 = 192.000.000$ đồng.

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố Q:

$Q_1.H_0.P_0 - Q_0.H_0.P_0 = 192.000.000 - 160.000.000 = 32.000.000$ đồng.

Thay thế bước 2 (cho nhân tố H):

$Q_1.H_1.P_0 = 1.200 \times 7 \times 20000 = 168.000.000$ đồng.

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H:

$Q_1.H_1.P_0 - Q_1.H_0.P_0 = 168.000.000 - 192.000.000 = -24.000.000$ đồng.

Thay thế bước 3 (cho nhân tố P):

$Q_1.H_1.P_1 = C_1 = 210.000.000$ đồng

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố P:

$Q_1.H_1.P_1 - Q_1.H_1.P_0 = 210.000.000 - 168.000.000 = 42.000.000$ đồng.

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$32.000.000 + (-24.000.000) + 42.000.000 = 50.000.000$ đồng.

Bước 4: Tìm nguyên nhân làm thay đổi các nhân tố:

Nếu do nguyên nhân chủ quan từ doanh nghiệp thì phải tìm biện pháp để khắc phục những nhược điểm, thiếu sót để kỳ sau thực hiện được tốt hơn.

Bước 5: Đưa ra các biện pháp khắc phục những nhân tố chủ quan ảnh hưởng không tốt đến chất lượng kinh doanh và đồng thời củng cố, xây dựng phương hướng cho kỳ sau.

* *Phương pháp số chênh lệch*: Là phương pháp dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, phương pháp này dùng trực tiếp số chênh lệch của các nhân tố, để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

Là một dạng đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn.

- Các bước thực hiện:

+ Bước 1: Giả định chỉ tiêu z chịu ảnh hưởng bởi 3 nhân tố a', b', c' được sắp xếp theo trình tự từ số lượng đến chất lượng.

$$Z = A.B.C \quad (1.18)$$

$$\text{Kỳ kế hoạch: } Z_K = A_K.B_K.C_K \quad (1.19)$$

$$\text{Kỳ thực tế: } Z_T = A_T.B_T.C_T \quad (1.20)$$

Xác định đối tượng phân tích

$$\Delta Z = Z_T - Z_K \quad (1.21)$$

+ Bước 2: Xác định mức độ ảnh hưởng các nhân tố:

Thay thế lần 1: Thay $A_K = A_T$

$$\text{Mức độ ảnh hưởng của nhân tố A đến Z là: } Z_A = (A_T - A_K).B_K.C_K \quad (1.22)$$

Thay thế lần 2: Thay $B_K = B_T$

$$\text{Mức độ ảnh hưởng của nhân tố B đến Z là: } Z_B = A_T.(B_T - B_K).C_K \quad (1.23)$$

Thay thế lần 3: Thay $C_K = C_T$

$$\text{Mức độ ảnh hưởng của nhân tố C đến Z là: } Z_C = A_T.B_T.(C_T - C_K) \quad (1.24)$$

Ví dụ: Lấy số liệu ví dụ trên.

Giải:

Ảnh hưởng của nhân tố sản lượng = $(1200\text{sp} - 1000\text{sp}) \times 8\text{giờ/sp} \times 20000 \text{ đ/giờ}$
= 32.000.000 đồng

Ảnh hưởng của giờ công tiêu hao = $1200\text{sp} \times (7\text{giờ/sp} - 8\text{giờ/sp}) \times 20000 \text{ đ/giờ}$
= - 24.000.000 đồng

Ảnh hưởng của đơn giá giờ công = $1200sp \times 7\text{giờ/sp} \times (25000đ/\text{giờ} - 20000đ/\text{giờ})$
 = 42.000.000 đồng

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố: $32.000.000 + (-24.000.000) + 42.000.000 = 50.000.000$ đồng

Như vậy, phương pháp số chênh lệch chỉ có thể thực hiện được khi các nhân tố có quan hệ bằng tích số, và thương số đến chỉ tiêu phân tích mà thôi.

** Phương pháp cân đối*

- Trong quá trình hoạt động kinh doanh ở doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối: Cân đối là sự cân bằng giữa hai mặt của các yếu tố với quá trình kinh doanh. Ví dụ như:

- + Giữa tài sản với nguồn vốn hình thành.
- + Giữa các nguồn thu với nguồn chi.
- + Giữa nhu cầu sử dụng vốn với khả năng thanh toán
- + Giữa nguồn huy động vật tư với nguồn sử dụng vật tư cho sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp được sử dụng nhiều trong công tác lập kế hoạch và ngay cả trong công tác hạch toán để nghiên cứu các mối liên hệ cân đối về lượng của yếu tố với lượng các mặt yếu tố và quá trình kinh doanh, trên cơ sở đó có thể xác định được ảnh hưởng của các nhân tố.

Ví dụ: Dùng phương pháp cân đối, phân tích các nhân tố nội tại ảnh hưởng đến giá trị hàng tồn kho cuối kỳ qua số liệu sau:

Bảng 1.2: Tình hình nhập – xuất – tồn

DVT: ngàn đồng

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
Thực hiện	90.000	1.100.000	1.110.000	80.000
Kế hoạch	100.000	1.000.000	1.050.000	50.000

Giải:

Ta có liên hệ cân đối:

Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ = Xuất trong kỳ + Tồn cuối kỳ

Suy ra:

Tồn cuối kỳ = Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ – Xuất trong kỳ

(Q) (a) (b) (c)

Gọi: Q là chỉ tiêu cần phân tích;

a, b, c là các nhân tố – có liên hệ độc lập, ảnh hưởng đến chỉ tiêu cần phân tích.

Ta có đối tượng phân tích (ΔQ):

Tồn kho cuối kỳ – Tồn kho đầu kỳ = $80.000 - 90.000 = -10.000$ ngàn đồng

$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = \Delta a + \Delta b - \Delta c$. Như vậy:

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố a (tồn đầu kỳ):

$$\Delta a = a_1 - a_0 = 90.000 - 100.000 = -10.000 \text{ ngàn đồng}$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố b (Nhập trong kỳ):

$$\Delta b = b_1 - b_0 = 1.100.000 - 1.000.000 = 100.000 \text{ ngàn đồng}$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố c (Xuất trong kỳ):

$$\Delta c = c_1 - c_0 = 1.110.000 - 1.050.000 = 60.000 \text{ ngàn đồng}$$

Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng:

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0 = \Delta a + \Delta b - \Delta c = -10.000 + 100.000 + 60.000 = 30.000 \text{ ngàn đồng}$$

1.3. Tổ chức công tác phân tích hoạt động kinh tế

1.3.1. Trình bày tổ chức phân tích hoạt động kinh tế

1.3.1.1. Lập kế hoạch tiến hành phân tích hoạt động kinh tế

Về nội dung phân tích:

- Phân công trách nhiệm cho từng người, từng đơn vị một cách cụ thể rõ ràng.
- Quy định về thời gian phải hoàn thành công tác phân tích cho từng người, từng đơn vị.

1.3.1.2. Sơu tầm tài liệu, kiểm tra đánh giá tính chính xác, hợp pháp của tài liệu dùng vào phân tích

* Yêu cầu:

Tài liệu phải xuất phát từ phạm vi nội dung phân tích.

* Các loại tài liệu:

Tài liệu kế hoạch là hệ thống kế hoạch sản xuất, kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp; Kế hoạch của doanh nghiệp giao cho các phân xưởng, bộ phận các thể lệ, chế độ quản lý kinh tế tài chính hiện hành.

- Tài liệu hạch toán:

+ Hệ thống báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch ở các phân xưởng, bộ phận và toàn doanh nghiệp.

+ Các tài liệu phản ánh trong sổ sách.

- Tài liệu bổ sung khác.

* Kiểm tra tính chính xác, hợp pháp của tài liệu:

- Kiểm tra về hình thức: Kiểm tra lại thời gian các số liệu phản ánh trong các báo cáo, bảng biểu.

- Về nội dung: Kiểm tra tính chính xác của các nguồn tài liệu.

1.3.1.3. Tiến hành phân tích hoạt động kinh tế

- Phân tích tình hình sản xuất (bao gồm tất cả phân tích tình hình lao động, sử dụng thiết bị, cung cấp vật tư).

- Phân tích tình hình giá thành.

- Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm và lợi nhuận.

- Phân tích tình hình tài chính.

* Các bước phân tích

- Xử lý tài liệu.
- Đánh giá khái quát tình hình chung thông qua nội dung của các chỉ tiêu chủ yếu.
- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc thực hiện chỉ tiêu phát hiện khả năng tiềm tàng về kinh tế chưa được sử dụng.
- Đề xuất giải pháp nhằm cải tiến quản lý và khai thác khả năng tiềm tàng ở doanh nghiệp.

1.3.1.4. Viết báo cáo phân tích và sử dụng tài liệu phân tích

- Nêu đặc điểm tình hình chung và từng mặt hoạt động kinh tế của doanh nghiệp.
- Đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch, xác định nguyên nhân chủ quan, khách quan đã thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình thực hiện kế hoạch trình bày khả năng tiềm tàng đã phát hiện được trong quá trình phân tích.
- Nêu kiến nghị và biện pháp cải tiến công tác quản lý sản xuất kinh doanh, động viên khả năng tiềm tàng chưa được khai thác.

1.3.2. Hình thức tổ chức phân tích hoạt động kinh tế

Hình thức tổ chức phân tích phụ thuộc vào công tác tổ chức kinh doanh ở doanh nghiệp. Tuy nhiên thông thường thì có hai hình thức cơ bản sau:

- Công tác phân tích hoạt động kinh tế có thể nằm ở một bộ phận riêng biệt đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ban Giám đốc và làm tham mưu cho Ban Giám đốc. Theo hình thức này thì quá trình phân tích được thực hiện toàn bộ nội dung của hoạt động kinh doanh. Kết quả phân tích sẽ cung cấp thông tin thường xuyên cho lãnh đạo.
- Công tác phân tích được thực hiện ở nhiều bộ phận riêng biệt căn cứ theo chức năng quản lý, nhằm cung cấp và thỏa mãn thông tin cho các bộ phận của quản lý được phân quyền, trách nhiệm, trong lĩnh vực kiểm tra, kiểm soát và ra quyết định đối với chi phí, doanh thu... trong phạm vi được giao quyền.

1.3.3. Trách nhiệm tổ chức phân tích hoạt động kinh tế

- Phải thông báo kết quả phân tích để quản chúng nắm được tình hình, phát hiện thêm nguyên nhân, bổ sung thêm các biện pháp.
- Phải có trách nhiệm công bố công khai bằng những bảng biểu, sơ đồ miêu tả sự phát triển kinh doanh qua các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu để toàn thể cán bộ, công nhân viên thấy rõ thành tích và tồn tại của doanh nghiệp mà quan tâm đến kết quả lao động sản xuất và công tác của mình.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 1

Câu 1. Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp là gì? Để phân tích hoạt động kinh tế phát huy hết vai trò và tác dụng của nó trong quản lý sản xuất kinh doanh cần những điều kiện gì? Tại sao?

Câu 2. Đối tượng của phân tích hoạt động kinh tế là gì?

Câu 3. Trình bày phương pháp thay thế liên hoàn, cho ví dụ minh họa.

Câu 4. Số tương đối hiệu suất là gì? Cho ví dụ minh họa.

Bài 1. Tình hình về tổng sản lượng lúa của nông trường X biến động qua các năm như sau:

Năm 2017: 2000 tấn	Năm 2019: 2640 tấn
Năm 2018: 2200 tấn	Năm 2020: 2904 tấn

Yêu cầu: Hãy đánh giá tốc độ phát triển tổng sản lượng lúa của nông trường X.

Bài 2. Căn cứ vào tài liệu sau đây phân tích mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến chi phí tiền lương

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2
1. Khối lượng sản phẩm sản xuất	1.000 sản phẩm	1.5100 sản phẩm
2. Mức giờ công cho 1 sản phẩm	8 giờ/sản phẩm	7,5 giờ/sản phẩm
3. Đơn giá giờ công	30.000 đồng/giờ	32.000 đồng/giờ

Bài 3. Tình hình đầu tư chi phí và năng suất cây trồng của doanh nghiệp X thể hiện ở tài liệu sau:

Sản phẩm	Mức đầu tư chi phí (10.000 đồng/ha)		Năng suất cây trồng (tạ/ha)	
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
1. Lúa	286	290,4	22	26,4
2. Ngô	228,8	231	28,6	33
3. Khoai	166,1	121	30,8	33

Yêu cầu: Vận dụng phương pháp thay thế liên hoàn xác định mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến giá thành sản phẩm lúa, ngô, khoai. *Biết rằng:*

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Mức đầu tư chi phí 1 đơn vị diện tích}}{\text{Năng suất cây trồng}}$$

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề về phân tích tình hình sản xuất trong doanh nghiệp. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

Phân tích đánh giá được các chỉ tiêu về kết quả sản xuất của doanh nghiệp qua đó thấy được ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng và chất lượng sản phẩm tới giá trị sản xuất của doanh nghiệp từ đó có biện pháp nâng cao chất lượng sản xuất cho doanh nghiệp góp phần nâng cao giá trị sản xuất của doanh nghiệp cho kỳ sau.

2.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ của phân tích tình hình sản xuất

2.1.1. Ý nghĩa

- Qua phân tích sẽ phát hiện những ưu, nhược điểm, những mất cân đối trong quá trình sản xuất, phát hiện những khả năng tiềm tàng về lao động, vật tư, tiền vốn chưa được sử dụng. Từ đó đề ra biện pháp nâng cao khối lượng và chất lượng sản phẩm, bảo đảm cho doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch sản xuất.

- Tài liệu phân tích tình hình sản xuất là cơ sở để phân tích tình hình: Giá thành, tiêu thụ, lợi nhuận ... của doanh nghiệp.

2.1.2. Nhiệm vụ

- Tiến hành đánh giá khái quát tình hình sản xuất, sau đó làm rõ ảnh hưởng của các nhân tố về lao động, vật tư, TSCĐ đến kết quả sản xuất.

- Đánh giá tình hình thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước, đánh giá tính hợp lý hay lạc hậu của các chế độ chính sách.

- Phải đề ra những biện pháp nhằm khai thác khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp, nâng cao khối lượng và chất lượng sản phẩm, nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh.

2.2. Phân tích tình hình thực hiện các chỉ tiêu khối lượng sản xuất

2.2.1. Phân tích tình hình thực hiện chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp

2.2.1.1 Chỉ tiêu phân tích

Giá trị sản xuất bao gồm 5 yếu tố:

* Giá trị thành phẩm: Đây là yếu tố chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất.

- Khi phân tích yếu tố này giảm, đánh giá không tích cực, sẽ ảnh hưởng không tốt đến giá trị sản xuất.

* Giá trị công việc có tính chất công nghiệp: Là giá trị công việc thực hiện giai đoạn ngắn của quá trình sản xuất, nó chỉ làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm.

* Giá trị phụ phẩm, thứ phẩm, phế phẩm:

- Nếu giá trị này tăng, nhưng tỷ lệ phần trăm giữa nó với giá trị thành phẩm giảm vẫn đánh giá tốt.

- Nếu giá trị này giảm, nhưng tỷ trọng của nó trong giá trị thành phẩm tăng thì đánh giá không tốt.

* Giá trị của hoạt động cho thuê máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp:

- Giá trị này tăng lên trong điều kiện máy móc thiết bị nhàn rỗi là biểu hiện tích cực.

- Giá trị này tăng, khi giá trị thành phẩm giảm là biểu hiện không tốt.

* Giá trị chênh lệch giữa cuối kỳ và đầu kỳ của sản phẩm dở dang, bán thành phẩm.

2.2.1.2. Phân tích ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng đến giá trị sản xuất

* Phương pháp phân tích:

- Gọi: Q_K là giá trị sản xuất ở kỳ kế hoạch.

Q_T là giá trị sản xuất thực tế.

T_K tổng sản lượng kế hoạch tính theo giờ công định mức.

T_T tổng sản lượng thực tế tính theo giờ công định mức.

- Ta có: $\frac{Q_T}{T_T}$: Là giá trị sản xuất thực tế của một giờ công định mức.

(2.1)

$\frac{Q_K}{T_K}$: Là giá trị sản xuất kế hoạch của một giờ công định mức.

(2.2)

$\Delta \frac{Q}{T} = \frac{Q_T}{T_T} - \frac{Q_K}{T_K}$ Chênh lệch về giá trị sản xuất thực tế và kế hoạch của một giờ công định mức.

(2.3)

- Nếu kết cấu mặt hàng không thay đổi $\Rightarrow \Delta \frac{Q}{T} = 0$ và sẽ không ảnh hưởng đến giá trị sản xuất.

- Nếu kết cấu mặt hàng thay đổi $\Rightarrow \Delta \frac{Q}{T} \neq 0$ và mức độ ảnh hưởng của nó đến giá trị sản xuất là:

$Q_C = \Delta \frac{Q}{T} \times T_T$ (Q_C : Là mức độ ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng đến giá trị sản xuất).

(2.4)

- Giá trị sản xuất đã loại trừ ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng là:

$$Q'_T = Q_T - Q_C$$

(2.5)

2.2.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất mặt hàng chủ yếu

* Để đánh giá kết quả sản xuất theo mặt hàng ta có thể sử dụng hai loại thước đo:

- Thước đo hiện vật: Dùng so sánh số lượng từng loại sản phẩm thực hiện so với kế hoạch, nhằm đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch các mặt hàng.

- Thước đo giá trị: Dùng để đánh giá tình hình thực hiện các mặt hàng chủ yếu.
Xác định tỷ lệ % hoàn thành các mặt hàng theo nguyên tắc chung là không được lấy các mặt hàng vượt kế hoạch để bù đắp các mặt hàng hụt so với kế hoạch.

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng} = \frac{\text{Giá trị thực tế của những SP không hoàn thành kế hoạch} + \text{Giá trị kế hoạch của những SP hoàn thành kế hoạch}}{\text{Giá trị các mặt hàng theo kế hoạch}} \quad (2.6)$$

2.3. Phân tích tình hình về chất lượng sản phẩm sản xuất

2.3.1. Đối với doanh nghiệp mà sản phẩm được chia thành thứ hạng phẩm cấp

2.3.1.1. Chỉ tiêu phân tích

Hệ số phẩm cấp.

$$0 < \text{Hệ số phẩm cấp} = \frac{\sum_{i=1}^n Q_i P_i}{Q_1 P_1} < 1 \quad (2.7)$$

Trong đó: Q_i, P_i : Là sản lượng, đơn giá của từng loại sản phẩm.

P_1 : Là sản lượng loại 1

- Nếu hệ số phẩm cấp bằng 1 là chất lượng sản phẩm là rất tốt.
- Nếu hệ số phẩm cấp càng giảm chứng tỏ chất lượng sản phẩm càng giảm.

2.3.1.2. Phương pháp phân tích

Các bước tiến hành:

- Bước 1: Tính hệ số phẩm cấp kỳ kế hoạch.

$$\text{Hệ số phẩm cấp kỳ kế hoạch} = \frac{\sum Q_{Ki} P_{Ki}}{P_{K1} \sum Q_{Ki}} \quad (2.8)$$

Trong đó: Q_{Ki} : Sản lượng sản phẩm i ở kỳ kế hoạch

P_{Ki} : Đơn giá sản phẩm i ở kỳ kế hoạch

P_{K1} : Đơn giá của loại 1 ở kỳ kế hoạch

- Bước 2: Tính hệ số phẩm cấp kỳ thực tế.

$$\text{Hệ số phẩm cấp kỳ thực tế} = \frac{\sum Q_{Ti} P_{Ti}}{P_{T1} \sum Q_{Ti}} \quad (2.9)$$

Trong đó: Q_{Ti} : Sản lượng sản phẩm i ở kỳ thực tế

P_{Ti} : Đơn giá sản phẩm i ở kỳ thực tế

P_{T1} : Đơn giá của loại 1 ở kỳ thực tế

- Bước 3: So sánh hệ số phẩm cấp thực tế và kế hoạch để đánh giá sự biến động về chất lượng sản phẩm.

$$\text{Hệ số phẩm cấp tăng (giảm)} = \text{Hệ số phẩm cấp thực tế} - \text{Hệ số phẩm cấp kế hoạch} \quad (2.10)$$

- Bước 4: Xác định các mức độ ảnh hưởng của chất lượng sản phẩm đến giá trị sản lượng.

$$\begin{aligned} \text{Mức độ ảnh hưởng} \\ \text{của hệ số phẩm cấp} \\ \text{đến giá trị sản} \\ \text{lượng} \end{aligned} = \begin{aligned} &\text{Chênh lệch hệ số} \\ &\text{phẩm cấp (Hệ số} \\ &\text{phẩm cấp tăng giảm)} \end{aligned} \times \begin{aligned} &\text{Sản} \\ &\text{lượng} \\ &\text{thực tế} \end{aligned} \times \begin{aligned} &\text{Đơn giá kế} \\ &\text{hoạch sản} \\ &\text{phẩm (loại 1)} \end{aligned} \quad (2.11)$$

2.3.2. Đối với doanh nghiệp mà sản phẩm không phân chia thứ hạng phẩm cấp

2.3.2.1. Chỉ tiêu phân tích

Tỷ lệ phế phẩm

- Tỷ lệ phế phẩm tính theo hiện vật

$$\text{Tỷ lệ phế phẩm} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sai hỏng}}{\text{Số lượng thành phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm hỏng}} \times 100 \quad (2.12)$$

+ Chỉ tính cho từng sản phẩm, không thể tính tổng hợp để tính tỷ lệ bình quân, nên không thể đánh giá chung tình hình biến động về chất lượng sản phẩm.

+ Không phản ánh chính xác tình hình sản phẩm hỏng, bỏ sót chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được.

- Tỷ lệ phế phẩm tính bằng giá trị.

$$+ \text{Tỷ lệ phế phẩm cá biệt} = \frac{\text{Chi phí thiệt hại về sản phẩm hỏng}}{\text{Giá thành sản xuất sản phẩm}} \quad (2.13)$$

Chi phí thiệt hại về sản phẩm hỏng bao gồm chi phí sản xuất sản phẩm không sửa chữa được và chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa.

Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được: Là những sản phẩm sai sót về mặt kỹ thuật không sửa chữa được, nếu sửa chữa được thì chi phí cao hơn chi phí sản xuất ra sản phẩm mới.

Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: Là những sản phẩm sai sót về mặt kỹ thuật nhưng có thể sửa chữa được, chi phí sửa chữa nhỏ hơn chi phí sản xuất ra sản phẩm mới.

+ Tỷ lệ phế phẩm bình quân.

$$F = \frac{\sum_{i=1}^n Q_i f_i}{\sum_{i=1}^n Q_i} \times 100 \quad (2.14)$$

Trong đó: f_i : Là tỷ lệ phế phẩm cá biệt của sản phẩm thứ i tính theo giá thành sản xuất.

Q_i : Là sản lượng sản phẩm thứ i tính theo giá thành sản xuất.

- Nếu tỷ lệ phế phẩm càng tăng chứng tỏ chất lượng sản xuất càng kém và ngược lại.

2.3.2.2. Phương pháp phân tích

Vận dụng phương pháp thay thế liên hoàn.

- Đối tượng phân tích: $\Delta F = F_T - F_K$

$$F_K = \frac{\sum_{i=1}^n Q_{Ki} \cdot f_{Ki}}{\sum_{i=1}^n Q_{Ki}} \times 100$$

$$F_T = \frac{\sum_{i=1}^n Q_{Ti} \cdot f_{Ti}}{\sum_{i=1}^n Q_{Ti}} \times 100$$

(2.15)

- Xác định các mức độ ảnh hưởng

Thay thế sản lượng kế hoạch bằng thực tế trong điều kiện kết cấu mặt hàng không thay đổi thì sản lượng không ảnh hưởng đến tỷ lệ phế phẩm bởi vì:

+ Ta gọi Q'_{Ti} là sản lượng thực tế tính theo giá thành sản xuất trong điều kiện cơ cấu không đổi.

$$\frac{Q'_{Ti}}{Q_{Ki}} \times 100 = K$$

(2.16)

K: Là tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản lượng của doanh nghiệp.

$$\Rightarrow Q'_{Ti} = K \cdot Q_{Ki}$$

$\Rightarrow$ Tỷ lệ phế phẩm bình quân trong trường hợp này là:

$$F_{K1} = \frac{\sum_{i=1}^n Q'_{Ti} f_{Ki}}{\sum_{i=1}^n Q'_{Ti}} = \frac{\sum_{i=1}^n K Q_{Ki} f_{Ki}}{\sum_{i=1}^n K Q_{Ki}} = F_K$$

$$\Rightarrow F_Q = F_{K1} - F_K = 0$$

(2.17)

- Thay thế lần 2: Thay kết cấu kế hoạch bằng kết cấu thực tế nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố kết cấu đến tỷ lệ phế phẩm bình quân.

$$F_{K2} = \frac{\sum_{i=1}^n Q_{Ti} f_{Ki}}{\sum_{i=1}^n Q_{Ti}}$$

(2.18)

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố kết cấu mặt hàng đến tỷ lệ phế phẩm bình quân.

$$F_C = F_{K2} - F_{K1} (F_K)$$

(2.19)

- Thay thế lần 3: Thay tỷ lệ phế phẩm cá biệt kế hoạch bằng thực tế.

$$\Rightarrow F_f = F_T - F_{K2}$$

(2.20)

Ví dụ: Tình hình sản xuất của doanh nghiệp ABC được thể hiện ở các tài liệu sau:

Bảng 2.1: Tình hình sản xuất của doanh nghiệp

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất		Giá cố định (đồng)	Định mức giờ công cho 1 sản phẩm (giờ)
	Kế hoạch	Thực tế		
1. A	2.000	2.500	55.000	25
2. B	4.000	4.400	60.000	30
3. C	5.000	4.200	80.000	45

Yêu cầu:

1. Đánh giá tình hình sản xuất từng loại sản phẩm và toàn bộ doanh nghiệp.
2. Phân tích tình hình sản xuất về mặt hàng.
3. Phân tích ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng đến giá trị sản xuất.

Giải:

1. Đánh giá tình hình sản xuất từng loại sản phẩm và toàn bộ doanh nghiệp

- Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản lượng:

$$\text{Của sản phẩm A: } \frac{2.500}{2.000} \times 100\% = 125\%$$

$$\text{Của sản phẩm B: } \frac{4.400}{4.000} \times 100\% = 110\%$$

$$\text{Của sản phẩm C: } \frac{4.200}{5.000} \times 100\% = 84\%$$

Của toàn bộ doanh nghiệp:

$$\frac{2.500 \times 55.000 + 4.400 \times 60.000 + 4.200 \times 80.000}{2.000 \times 55.000 + 4.000 \times 60.000 + 5.000 \times 80.000} \times 100\% = 98,33\%$$

Như vậy, doanh nghiệp đã không hoàn thành kế hoạch sản xuất, nguyên nhân do sản phẩm C không hoàn thành kế hoạch sản lượng.

2. Phân tích tình hình sản xuất về mặt hàng

Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng:

$$\frac{2.000 \times 55.000 + 4.000 \times 60.000 + 4.200 \times 80.000}{2.000 \times 55.000 + 4.000 \times 60.000 + 5.000 \times 80.000} \times 100\% = 91,47\%$$

Như vậy, doanh nghiệp đã không hoàn thành kế hoạch mặt hàng, nguyên nhân do sản phẩm C không hoàn thành kế hoạch sản xuất.

3. Phân tích ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng đến giá trị sản xuất

Ta có:

$$Q_T = 2.500 \times 55.000 + 4.400 \times 60.000 + 4.200 \times 80.000 = 737.500.000$$

$$Q_K = 2.000 \times 55.000 + 4.000 \times 60.000 + 5.000 \times 80.000 = 750.000.000$$

$$T_T = 2.500 \times 25 + 4.400 \times 30 + 4.200 \times 45 = 383.500$$

$$T_K = 2.000 \times 25 + 4.000 \times 30 + 5.000 \times 45 = 395.000$$

Mức độ ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng đến giá trị sản xuất:

$$Q_C = 383.500 \left(\frac{737.500.000}{383.500} - \frac{750.000.000}{395.000} \right) = 9.335.443$$

Giá trị sản xuất đã loại trừ ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng:

$$Q'_T = 737.500.000 - 9.335.443 = 728.164.557$$

Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch giá trị sản xuất thực chất của doanh nghiệp:

$$\frac{728.164.557}{750.000.000} \times 100\% = 97,089\%$$

Tóm lại, khi loại trừ ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng thực tế tỷ lệ hoàn thành kế hoạch giá trị sản xuất thực chất là 97,089% chứ không phải là 98,33%.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 2

Câu 1. Ý nghĩa, nhiệm vụ của phân tích tình hình sản xuất.

Câu 2. Phân tích tình hình thực hiện các chỉ tiêu khối lượng sản xuất.

Câu 3. Phương pháp phân tích tình hình về chất lượng sản phẩm sản xuất.

Bài 1. Tình hình sản xuất của doanh nghiệp X được thể hiện ở các tài liệu sau:

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất		Giá cố định (đồng)	Định mức giờ công cho 1 sản phẩm (giờ)
	Kế hoạch	Thực tế		
1. A	1000	1500	40.000	20
2. B	2000	2400	50.000	25
3. C	3000	2000	60.000	40

(Giá định doanh nghiệp X sản xuất mặt hàng ổn định theo quy định của Nhà nước)

Yêu cầu:

1. Đánh giá tình hình sản xuất từng loại sản phẩm và toàn bộ doanh nghiệp.
2. Phân tích tình hình sản xuất về mặt hàng.
3. Phân tích ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng đến giá trị sản xuất.

Bài 2. Tình hình sản xuất của doanh nghiệp X thể hiện ở tài liệu sau:

Tên phụ tùng	Khối lượng dự trữ đầu kỳ KH	Khối lượng phụ tùng cần cho KH sản xuất 2000 sản phẩm	Khối lượng dự trữ cuối kỳ KH	Khối lượng phụ tùng sản xuất thực tế	Khối lượng phụ tùng dự trữ đầu kỳ thực tế
1. A	200	8000	400	6500	300
2. B	100	4000	150	3800	200
3. C	150	2000	100	2200	100

Yêu cầu: Phân tích tình hình sản xuất đồng bộ của doanh nghiệp X.

Bài 3. Căn cứ vào tài liệu sau, hãy phân tích tình hình sản xuất về mặt chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp X.

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất (sản phẩm)		Đơn giá KH (đồng)
	Kế hoạch	Thực tế	
1) A	1000	1300	-
- Loại I	500	600	10.000
- Loại II	500	700	7.000
2) B	2000	2250	-
- Loại I	600	650	20.000
- Loại II	700	800	18.000
- Loại III	700	800	15.000

Bài 4. Căn cứ vào tài liệu sau, hãy phân tích tình hình sản xuất về mặt chất lượng sản phẩm.
(ĐVT: 1.000 đồng)

Sản phẩm	Giá thành sản xuất		Chi phí sản xuất sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được		Chi phí sửa chữa sản phẩm hỏng có thể sửa chữa	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này
1) A	10.000	15.000	50	100	50	65
2) B	20.000	14.000	500	500	300	88
3) C	15.000	18.000	140	160	160	218

Bài 5. Căn cứ vào tài liệu sau phân tích mức độ ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng đến giá trị sản xuất.

- Giá trị sản xuất (ĐVT: 1.000 đồng)
 - Kế hoạch: 12.309.000
 - Thực tế: 12.541.100
- Tổng sản lượng tính theo giờ công định mức (1.000 giờ)
 - Kế hoạch: 11.022
 - Thực tế: 10.780.

Bài 6. Tình hình chi phí sản xuất, chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng của doanh nghiệp X như sau:

- Tổng chi phí sản xuất kỳ kế hoạch 100.000.000 trong đó sản phẩm A chiếm tỉ trọng 60%, B chiếm tỉ trọng 40%.
- Tổng chi phí sản xuất kỳ thực tế bằng 120% so với kế hoạch và kết cấu mặt hàng lúc này là A: 25%, B: 75%.
- Tỉ lệ phế phẩm kỳ kế hoạch của sản phẩm A là 4%, sản phẩm B là 2%.
- Trong kỳ thực tế tỉ lệ phế phẩm của sản phẩm A tăng 0,1%; B tăng 0,5%.

Yêu cầu:

- Phân tích chung tình hình sản xuất về mặt chất lượng sản phẩm.
- Phân tích mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến tỉ lệ phế phẩm bình quân.

Bài 7. Doanh nghiệp X sản xuất sản phẩm A, theo thứ hạng sản phẩm phân thành 3 loại: I, II, III:

- Khối lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch là: 100.000 sản phẩm, trong đó tỉ trọng của các loại sản phẩm như sau: Loại I: 40%; Loại II: 40%; Loại III: 20%.

Giá cố định của loại I là: 10.000; Loại II là: 8.000

Hệ số phẩm cấp bình quân kế hoạch là: 0,9.

- Trong kỳ thực tế doanh nghiệp sản xuất:

Loại I: 70.000 sản phẩm; Loại II: 40.000 sản phẩm; Loại III: 10.000 sản phẩm.

Yêu cầu: Phân tích tình hình sản xuất về mặt chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp X.

Bài 8. Tình hình thiệt hại về sản phẩm hỏng và tỉ lệ phế phẩm từng loại sản phẩm của doanh nghiệp X như sau:

- Chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng kỳ kế hoạch: (ĐVT: 1.000 đồng)

- Sản phẩm A: 24.000.
- Sản phẩm B: 8.000.
- Sản phẩm C: 18.000.

2. Chi phí thiệt hại sản phẩm hỏng kỳ thực tế của sản phẩm A giảm 30%, B tăng 210%, sản phẩm C giảm 20%.

3. Tỷ lệ phế phẩm kỳ kế hoạch của sản phẩm A: 4%, B: 2%, C: 3%.

4. Tỷ lệ phế phẩm kỳ thực tế của sản phẩm A là 4,1%; B: 2,2%; C: 3%.

Yêu cầu:

1. Phân tích chung tình hình sản xuất về mặt chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp.

2. Phân tích mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến tỷ lệ phế phẩm bình quân.

Bài 9. Doanh nghiệp X sản xuất sản phẩm Y, theo thứ hạng sản phẩm phân thành 3 loại: I, II, III. Đơn loại I bằng 1,2 lần loại II; 1,4 lần loại III.

- Kỳ trước doanh nghiệp sản xuất 100.000 sản phẩm trong đó loại I chiếm 60%, loại II chiếm 30%, loại III chiếm 10%

- Kỳ này doanh nghiệp sản xuất 120.000 sản phẩm, trong đó loại I là 78.000 sản phẩm, loại II 33.600 sản phẩm.

Yêu cầu: Phân tích tình hình sản xuất về mặt chất lượng của doanh nghiệp X.

Bài 10. Công ty X sản xuất sản phẩm A theo thứ hạng sản phẩm phân thành 3 loại: I, II, III.

Trong quý I công ty sản xuất 600.000 sản phẩm, tỷ lệ giữa 3 loại I, II, III là 3:2:1.

Trong quý II công ty sản xuất 700.000 sản phẩm, tỷ lệ giữa 3 loại I, II, III là 4:2:1.

Đơn giá loại I: 5.000đ; đơn giá loại II bằng 3/4 loại I; đơn giá loại III bằng 3/5 loại I.

Yêu cầu: Phân tích tình hình thay đổi về mặt chất lượng của sản phẩm.

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ CỦA QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề phân tích các yếu tố của quá trình sản xuất. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Phân tích đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào đến kết quả của quá trình sản xuất trong doanh nghiệp.

- Đề ra những biện pháp nhằm sử dụng các yếu tố đầu vào tiết kiệm, tăng năng suất lao động nhằm góp phần hạ thấp giá thành sản phẩm và tăng sản lượng đầu ra cho doanh nghiệp.

3.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ phân tích các yếu tố

3.1.1. Ý nghĩa

- Qua phân tích mới đánh giá được tình hình biến động của các yếu tố của quá trình sản xuất để từ đó có hướng sử dụng tiết kiệm, cung cấp đầy đủ các yếu tố cho quá trình tái sản xuất.

- Qua phân tích mới có biện pháp sử dụng các yếu tố một cách có hiệu quả và triệt để hơn nhằm làm tăng sản lượng, năng suất, hạ giá thành sản phẩm.

3.1.2. Nhiệm vụ

- Đánh giá và xác định được sự tăng giảm về lao động, bố trí lao động, tính hợp lý của cơ cấu TSCĐ, tình hình cung cấp NVL cho quá trình sản xuất và ảnh hưởng của các nhân tố này đến quá trình sản xuất.

- Đề ra những biện pháp để sử dụng các yếu tố này có hiệu quả hơn.

3.2. Phân tích tình hình lao động

3.2.1. Phân tích cấu thành và sự biến động của lực lượng lao động

3.2.1.1. Phân tích cấu thành lực lượng lao động

- * Lao động khu vực sản xuất: Là lao động chính trong doanh nghiệp bao gồm:

- Học nghề: Đây là lớp người kỹ thuật tương lai phục vụ cho sản xuất. Nếu tăng lên so với kế hoạch được đánh giá tích cực khi doanh nghiệp có hướng mở rộng sản xuất, nếu giảm so với kế hoạch sẽ không đảm bảo số lao động cho kỳ sau đánh giá không tốt.

- Nhân viên kỹ thuật, nhân viên quản lý kinh tế, nhân viên quản lý hành chính.

$$\text{Tỷ lệ nhân viên kỹ thuật với CNSX} = \frac{\text{Số nhân viên kỹ thuật}}{\text{Số công nhân SX}} \times 100$$

(3.1)

Chỉ tiêu này tăng đánh giá tích cực và ngược lại.

Phương pháp áp dụng: So sánh.

- * Khu vực phi sản xuất

Loại lao động này cần đảm bảo đúng kế hoạch, nếu tăng lên so với kế hoạch là không tốt, nếu giảm nhưng vẫn đảm bảo được công tác thì đánh giá là tốt.

3.2.1.2. Phân tích tình hình tăng giảm công nhân sản xuất

Trình tự phân tích:

- Bước 1: So sánh số công nhân thực tế và kế hoạch để đánh giá tình hình tuyển dụng và đào tạo, thấy được mức độ đảm bảo sức lao động.

- Bước 2: So sánh số công nhân thực tế và kế hoạch đã điều chỉnh theo tỷ lệ hoàn thành kế hoạch giá trị sản xuất để thấy được tình hình quản lý, sử dụng công nhân.

$$\text{Số công nhân tăng (giảm) tương đối} = \text{Số công nhân thực tế} \times \left[\frac{\text{Số công nhân kế hoạch}}{\text{Số công nhân thực tế}} - \frac{\text{Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch SX}}{100} \right] \quad (3.2)$$

+ Nếu chỉ tiêu này tăng chứng tỏ việc quản lý và sử dụng công nhân không tốt.

+ Nếu chỉ tiêu này giảm chứng tỏ việc tổ chức quản lý sử dụng công nhân tốt.

- Bước 3: Xác định ảnh hưởng của số lượng công nhân và năng suất lao động đến giá trị sản xuất.

Phương pháp phân tích: Thay thế liên hoàn hoặc là phương pháp số chênh lệch.

Chỉ tiêu phân tích:

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Số lượng công nhân} \times \text{Năng suất lao động của CN} \quad (3.3)$$

* Xác định đối tượng

$$\text{Giá trị sản xuất TT} - \text{Giá trị sản xuất KH} \quad (3.4)$$

* Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

- Mức độ ảnh hưởng của số lượng công nhân:

$$(\text{Số công nhân TT} - \text{Số công nhân KH}) \times \text{Năng suất lao động KH} \quad (3.5)$$

- Mức độ ảnh hưởng của năng suất lao động:

$$\text{Số công nhân TT} \times (\text{Năng suất lao động TT} - \text{Năng suất lao động KH}) \quad (3.6)$$

3.2.2. Phân tích tình hình năng suất lao động

3.2.2.1. Các loại năng suất lao động

Năng suất lao động là chỉ tiêu hiệu quả trong sản xuất. Việc sử dụng lao động tốt là điều kiện để tăng năng suất lao động, có nhiều cách khác nhau về năng suất lao động.

$$\text{NSLĐ} = \frac{\text{Số sản phẩm sản xuất}}{\text{Số thời gian lao động}} \quad (3.7)$$

Chỉ tiêu này nói lên trong 1 đơn vị thời gian lao động tạo ra được bao nhiêu đơn vị sản phẩm.

$$\text{NSLĐ} = \frac{\text{Số thời gian lao động}}{\text{Số sản phẩm sản xuất}} \quad (3.8)$$

Chỉ tiêu này nói lên để sản xuất ra 1 đơn vị sản phẩm cần bao nhiêu thời gian.

Về thời gian lao động có thể sử dụng nhiều đơn vị thời gian khác nhau như ngày, giờ, tháng, quý, năm.

Ngoài cách tính năng suất lao động bằng hiện vật, người ta còn dùng chỉ tiêu giá trị hiện vật và thường xác định theo các đơn vị thời gian sau:

$$\begin{aligned}\text{NSLĐ theo giờ} &= \frac{\text{Giá trị sản xuất (doanh thu) trong kỳ}}{\text{Tổng số giờ làm việc trong kỳ}} \\ \text{NSLĐ theo ngày} &= \frac{\text{Giá trị sản xuất (doanh thu) trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày làm việc trong kỳ}}\end{aligned}\quad (3.9)$$

Mối liên hệ giữa năng suất lao động ngày với năng suất lao động giờ được biểu hiện qua công thức:

$$\begin{aligned}\text{NSLĐ theo ngày} &= \text{Số giờ làm việc bình quân trong ngày (S}_g\text{)} \times \text{NSLĐ giờ (W}_g\text{)} \\ \text{NSLĐ theo năm} &= \frac{\text{Giá trị sản xuất (doanh thu) trong kỳ}}{\text{Số lao động bình quân trong năm}}\end{aligned}\quad (3.10)$$

Mối quan hệ giữa năng suất lao động năm với năng suất lao động ngày được thể hiện qua công thức:

$$\text{NSLĐ theo năm} = \frac{\text{Số ngày làm việc bình quân trong năm/1 LĐ động (S}_n\text{)}}{\text{1}} \times \text{NSLĐ ngày (W}_n\text{)}\quad (3.11)$$

Mối liên hệ giữa năng suất lao động năm với năng suất lao động giờ được biểu hiện qua công thức:

$$\text{NSLĐ theo năm} = \frac{\text{Số ngày làm việc bình quân trong năm/1 LĐ động (S}_n\text{)}}{\text{1}} \times \frac{\text{Số giờ làm việc bình quân trong ngày (S}_g\text{)}}{\text{1}} \times \text{NSLĐ theo giờ (W}_g\text{)}\quad (3.12)$$

3.2.2.2. Đánh giá chung

Dùng phương pháp so sánh giữa thực tế và kế hoạch để thấy được sự tăng, giảm của các loại năng suất lao động.

3.2.2.3. Phân tích mức độ ảnh hưởng của nhân tố về lao động đến giá trị sản xuất

Chỉ tiêu phân tích:

$$\text{Giá trị sản xuất} = \text{Số CN} \times \frac{\text{Số ngày làm việc bình quân 1 công nhân}}{\text{1}} \times \frac{\text{Số giờ làm việc bình quân trong ngày}}{\text{1}} \times \text{NSLĐ theo giờ}\quad (3.13)$$

Phương pháp phân tích: Áp dụng phương pháp số chênh lệch hoặc thay thế liên hoàn.

- Đối tượng phân tích:

Giá trị sản xuất thực tế - Giá trị sản xuất kế hoạch

$$\Delta Q = Q_T - Q_K \quad (3.14)$$

Trong đó: Q_T : Giá trị sản xuất thực tế

Q_K : Giá trị sản xuất kế hoạch

- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

+ Mức độ ảnh hưởng của số lượng công nhân

$$\left[\begin{array}{c} \text{Số công nhân} \\ \text{thực tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Số công nhân} \\ \text{kế hoạch} \end{array} \right] \times \begin{array}{c} \text{Số ngày làm} \\ \text{việc bình quân} \\ \text{KH} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Số giờ làm việc} \\ \text{bình quân KH} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Năng suất} \\ \text{lao động} \\ \text{giờ KH} \end{array} \quad (3.15)$$

+ Mức độ ảnh hưởng của số ngày làm việc bình quân

$$\begin{array}{c} \text{Số công nhân} \\ \text{thực tế} \end{array} \times \left[\begin{array}{c} \text{Số ngày làm} \\ \text{việc bình quân} \\ \text{TT} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Số ngày làm} \\ \text{việc bình quân} \\ \text{KH} \end{array} \right] \times \begin{array}{c} \text{Số giờ làm việc} \\ \text{bình quân KH} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Năng suất} \\ \text{lao động} \\ \text{giờ KH} \end{array} \quad (3.16)$$

+ Mức độ ảnh hưởng của số giờ làm việc bình quân một ngày

$$\begin{array}{c} \text{Số công nhân} \\ \text{thực tế} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Số ngày làm} \\ \text{việc bình quân} \\ \text{TT} \end{array} \times \left[\begin{array}{c} \text{Số giờ làm} \\ \text{việc bình quân} \\ \text{TT} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Số giờ làm việc} \\ \text{bình quân KH} \end{array} \right] \times \begin{array}{c} \text{Năng suất} \\ \text{lao động} \\ \text{giờ KH} \end{array} \quad (3.17)$$

+ Mức độ ảnh hưởng của năng suất lao động giờ

$$\begin{array}{c} \text{Số công nhân} \\ \text{thực tế} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Số ngày làm} \\ \text{việc bình quân} \\ \text{TT} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Số giờ làm} \\ \text{việc bình quân} \\ \text{TT} \end{array} \times \left[\begin{array}{c} \text{Năng suất lao} \\ \text{động giờ TT} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Năng suất} \\ \text{lao động} \\ \text{giờ KH} \end{array} \right] \quad (3.18)$$

3.2.3. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng thời gian làm việc của công nhân sản xuất

3.2.3.1. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng ngày công của công nhân sản xuất

* Các loại ngày công

- Số ngày công theo lịch: Là số ngày tính theo dương lịch.

- Số ngày nghỉ theo chế độ: Số ngày nghỉ lễ, chủ nhật.

- Số ngày công theo chế độ: Là số ngày công theo lịch trừ số ngày nghỉ theo chế độ.

- Số ngày công thiệt hại:

+ Số ngày công ngừng việc: Nghỉ vì lý do máy móc thiết bị hỏng, thiếu NVL...

+ Số ngày công vắng mặt: Số ngày công nghỉ phép định kỳ, ốm đau, thai sản, hội họp, tai nạn lao động.

- Số ngày công làm thêm vào ngày lễ và chủ nhật.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số ngày} & = & \text{Số ngày làm việc} & - & \text{Số ngày công} & + & \text{Số ngày công làm} \\ \text{làm việc} & & \text{theo chế độ} & & \text{thiệt hại} & & \text{thêm} \end{array} \quad (3.19)$$

* Trình tự phân tích

- So sánh các loại ngày công thực tế với kế hoạch đã điều chỉnh theo số lượng công nhân để đánh giá tình hình sử dụng lao động.

- Lấy chênh lệch giữa các loại ngày công thực tế với kế hoạch đã điều chỉnh theo số công thực tế nhân với giá trị sản xuất bình quân một ngày kế hoạch để xác định mức ảnh hưởng của các loại ngày công đến giá trị sản xuất.

3.2.3.2. Phân tích tình hình quản lý và sử dụng giờ công của công nhân sản xuất

* Các loại giờ công

- Giờ công theo chế độ: Ngày làm việc 8 tiếng.

- Giờ công thiệt hại: Bao gồm giờ công vắng mặt do đau ốm, nghỉ thai sản, hội họp... và giờ công ngừng việc vì cúp điện, thiếu NVL.

- Giờ công làm thêm: Giờ công làm việc vào ngày lễ, chủ nhật, ngoài ca qui định.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giờ công} & = & \text{Giờ công theo} & - & \text{Giờ công thiệt} & + & \text{Giờ công làm} \\ \text{làm việc} & & \text{quy định} & & \text{hại} & & \text{thêm} \end{array} \quad (3.20)$$

* Trình tự phân tích

- So sánh các loại giờ công thực tế với kế hoạch đã điều chỉnh theo số ngày làm việc thực tế để đánh giá tình hình sử dụng giờ công.

- Lấy chênh lệch giữa các loại giờ công thực tế với kế hoạch đã điều chỉnh theo số ngày làm việc thực tế nhân với năng suất lao động giờ kế hoạch để xác định mức độ ảnh hưởng của các loại giờ công đến giá trị sản xuất.

3.3. Phân tích tình hình trang bị và sử dụng tài sản cố định

3.3.1. Phân tích tình hình trang bị tài sản cố định

3.3.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản cố định

- Cơ cấu TSCĐ là mối quan hệ tỷ trọng từng loại TSCĐ trong toàn bộ TSCĐ xét về giá trị.

- Phân tích: Là xem xét, đánh giá tính hợp lý về sự biến động tỷ trọng của từng loại TSCĐ trên cơ sở đó có hướng đầu tư xây dựng TSCĐ một cách hợp lý.

- Cơ cấu TSCĐ được coi là hợp lý khi:

+ Xét trong mối quan hệ giữa TSCĐ đang dùng và TSCĐ chưa dùng, không cần dùng và chờ thanh lý.

+ TSCĐ dùng vào sản xuất kinh doanh chiếm tỷ trọng cao hơn và có xu hướng tăng lên cả về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng so với TSCĐ dùng ngoài sản xuất kinh doanh.

3.3.1.2. Phân tích tình hình trang bị tài sản cố định

- Đánh giá mức độ đảm bảo TSCĐ cho lao động trên cơ sở đó có kế hoạch trang bị thêm TSCĐ nhằm tăng NSLĐ, tăng sản lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Các chỉ tiêu đánh giá:

$$\text{Nguyên giá tài sản cố định bình quân 1 công nhân trong ca lớn nhất} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định}}{\text{Số công nhân trong ca lớn nhất}} \quad (3.21)$$

+ Chỉ tiêu này tăng thì trình độ cơ giới hóa của doanh nghiệp càng tăng.

$$\text{Nguyên giá phương tiện kỹ thuật bình quân cho 1 công nhân trong ca lớn nhất} = \frac{\text{Nguyên giá phương tiện kỹ thuật}}{\text{Số công nhân trong ca lớn nhất}}$$

+ Chỉ tiêu này càng tăng chứng tỏ trình độ trang bị kỹ thuật càng cao.

(3.22)

3.3.1.3. Phân tích tình hình kỹ thuật của tài sản cố định

Chỉ tiêu phân tích:

$$0 < \text{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\text{Tổng số hao mòn TSCĐ}}{\text{Nguyên giá TSCĐ}} < 1 \quad (3.23)$$

3.3.2. Phân tích tình hình sử dụng tài sản cố định

3.3.2.1. Phân tích tình hình sử dụng toàn bộ tài sản cố định

Chỉ tiêu phân tích:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị sản xuất}}{\text{Nguyên giá bình quân của TSCĐ}} \quad (3.24)$$

- Đánh giá: Chỉ tiêu này tăng chứng tỏ công tác quản lý sử dụng TSCĐ tốt và ngược lại.

- Phương pháp phân tích: So sánh.

So sánh hiệu suất chung của toàn bộ TSCĐ, của từng loại giữa kế hoạch và thực tế.

3.3.2.2. Phân tích tình hình sử dụng máy móc thiết bị sản xuất

* Phân tích tình hình sử dụng số lượng số máy móc thiết bị sản xuất

- Các loại máy móc thiết bị sản xuất

+ Máy móc thiết bị hiện có: Là tất cả những máy móc thiết bị được ghi vào danh mục TSCĐ của doanh nghiệp không kể tình trạng của thiết bị đó.

+ Máy móc thiết bị đã lắp: Là những thiết bị đã lắp tại nơi làm việc và có thể sử dụng bất cứ lúc nào, kể cả những máy móc, thiết bị tháo ra sửa chữa lớn.

+ Máy móc thiết bị sử dụng: Là những máy móc thiết bị đã lắp và đã đưa vào sử dụng không kể thời gian ngắn hay dài.

- Chỉ tiêu phân tích:

$$\text{Tỷ lệ lắp đặt máy móc thiết bị} = \frac{\text{Số thiết bị đã lắp}}{\text{Số thiết bị hiện có bình quân}} \times 100 \quad (3.25)$$

Chỉ tiêu này cho thấy tốc độ lắp đặt máy móc thiết bị và khả năng có thể huy động máy móc thiết bị hiện có trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ sử dụng máy móc thiết bị đã lắp đặt} = \frac{\text{Số thiết bị hiện làm việc bình quân}}{\text{Số thiết bị đã lắp bình quân}} \times 100 \quad (3.26)$$

Chỉ tiêu này đánh giá mức huy động thiết bị đã lắp đặt vào trong sản xuất.

$$\text{Tỷ lệ sử dụng máy móc thiết bị hiện có} = \frac{\text{Số lượng máy móc thiết bị thực tế làm việc bình quân trong kỳ}}{\text{Số thiết bị đã lắp bình quân}} \times 100 \quad (3.27)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ huy động thiết bị máy móc vào sản xuất, phụ thuộc vào tỷ lệ lắp đặt đặt máy móc thiết bị và tỷ lệ sử dụng máy móc thiết bị.

* Phân tích tình hình sử dụng thời gian làm việc của máy móc thiết bị

Chỉ tiêu phân tích

$$\text{Hệ số giữa giờ máy làm việc theo chế độ và giờ máy làm việc theo lịch} = \frac{\text{Tổng số giờ máy làm việc theo chế độ}}{\text{Tổng số giờ máy làm việc theo lịch}} \quad (3.28)$$

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng ca để tăng thêm thời gian làm việc của máy móc thiết bị.

$$\text{Hệ số sử dụng thời gian chế độ} = \frac{\text{Thời gian làm việc có ích}}{\text{Thời gian làm việc theo chế độ}} \quad (3.29)$$

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tận dụng quỹ thời gian chế độ

$$\text{Hệ số sử dụng thời gian kế hoạch} = \frac{\text{Thời gian làm việc có ích thực tế}}{\text{Thời gian làm việc có ích kế hoạch}} \quad (3.30)$$

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình sử dụng thời gian làm việc của máy móc thiết bị hiện có.

Trong đó:

- + Tổng số giờ máy theo lịch: Là thời gian tính theo dương lịch (T_1)
- + Tổng số giờ máy nghỉ theo chế độ: Là số giờ máy nghỉ vào nghỉ lễ, chủ nhật, nghỉ ngoài ca theo quy định (T_2)
- + Tổng số giờ máy theo chế độ: $T_3 = T_1 - T_2$

$$(3.31)$$

+ Tổng số giờ máy nghỉ theo kế hoạch: Là số giờ máy nghỉ để sửa chữa theo kế hoạch và thời gian ngừng việc có ghi trong kế hoạch (T_4)

+ Tổng số giờ máy làm việc có hiệu lực KH (T_5)

$$T_5 = T_3 - T_4$$

(3.32)

+ Tổng số giờ máy nghỉ thực tế: Là tổng số giờ máy nghỉ để sửa chữa lớn thực tế, nghỉ vì lý do cúp điện, thiếu NVL ... (T_6)

+ Tổng số giờ máy làm thêm (T_7)

+ Tổng số giờ máy làm việc có hiệu lực thực tế (T_8)

$$T_8 = T_3 + T_7 - T_6$$

(3.33)

Ví dụ: Căn cứ vào tài liệu sau, phân tích tình hình sử dụng giờ công.

Bảng 3.1: Tình hình sử dụng giờ công của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực tế
1. Tổng số ngày công trong năm	30.000	32.000
2. Tổng số giờ công theo chế độ	240.000	256.000
3. Số giờ công thiệt hại	9.000	16.000
4. Số giờ công làm thêm	-	3.200
5. Giá trị sản xuất 1 giờ công (đồng/giờ)	40.000	40.200

Giải:

Từ số liệu trên ta lập bảng sau:

Bảng 3.2: Tính số giờ làm việc của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực tế
1. Số giờ làm việc theo chế độ	8 giờ	8 giờ
2. Số giờ công thiệt hại bình quân ngày	$\frac{9000}{30.000} = 0,3$ giờ	$\frac{16000}{32.000} = 0,5$ giờ
3. Số giờ làm thêm bình quân ngày	0	$\frac{3.200}{32.000} = 0,1$ giờ
4. Số giờ công làm việc có hiệu lực (1-2+3)	7,7 giờ	7,6 giờ
5. Tổng số giờ làm việc có hiệu lực	$7,7 \times 30.000 = 231.000$ giờ	$7,6 \times 32.000 = 243.200$ giờ

Tổng số giờ làm việc có hiệu lực kế hoạch tính theo số ngày công thực tế:

$$7,7 \times 32.000 = 246.400 \text{ giờ}$$

Như vậy, doanh nghiệp đã không sử dụng tốt giờ công lao động, cụ thể tổng giờ công giảm: $246.400 - 243.200 = 3.200$ giờ

Do tổng số giờ công giảm nên giá trị sản xuất giảm 1 lượng:

$$3.200 \times 40.000 = 128.000.000$$

Trong đó: Tổng số giờ công thiệt hại tăng $32.000 \times 0,2 = 6.400$ giờ nên giá trị sản xuất giảm 1 lượng là:

$$6.400 \times 40.000 = 256.000.000$$

Tổng số giờ công làm thêm là 3.200 giờ nên giá trị sản xuất tăng 1 lượng là:

$$3.200 \times 40.000 = 128.000.000$$

3.4. Phân tích tình hình đảm bảo nguyên vật liệu cho sản xuất

3.4.1. Phân tích tình hình cung cấp tổng khối lượng nguyên vật liệu cho sản xuất

Các yêu cầu:

- Kiểm tra số nguyên vật liệu dự trữ tại kho có phù hợp với định mức dự trữ hay không.
- Xem xét tình hình cung cấp thực tế với cung cấp theo hợp đồng đã ký kết về mặt số lượng, chất lượng và thời hạn cung cấp.
- Xem xét số ngày dự trữ NVL thực tế với số ngày dự trữ kế hoạch.
- Tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình cung cấp NVL.

Phương pháp phân tích: Áp dụng phương pháp so sánh.

3.4.2. Phân tích tình hình cung cấp nguyên vật liệu chủ yếu

Chỉ tiêu phân tích

$$\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm sản xuất} \\ \text{=} \end{array} \frac{\begin{array}{l} \text{Lượng vật liệu} \\ \text{tồn kho đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Lượng vật liệu} \\ \text{nhập trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Lượng vật liệu} \\ \text{tồn kho cuối kỳ} \end{array}}{\text{Mức tiêu hao nguyên vật liệu cho 1 đơn vị sản phẩm}} \quad (3.34)$$

Trình tự phân tích:

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch số lượng sản phẩm sản xuất.
- Phân tích mức độ ảnh hưởng về tình hình cung cấp NVL đến sản xuất.
- Áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 3

Câu 1. Ý nghĩa, nhiệm vụ phân tích các yếu tố của quá trình sản xuất.

Câu 2. Phân tích tình hình năng suất lao động.

Câu 3. Phân tích tình hình trang bị và sử dụng TSCĐ

Câu 4. Phân tích tình hình đảm bảo nguyên vật liệu cho sản xuất.

Bài 1. Căn cứ vào tài liệu sau đây

Chỉ tiêu	Kỳ trước	Kỳ này
1. Số công nhân bình quân	300 người	310 người
2. Số ngày làm việc bình quân của một công nhân	277 ngày	274 ngày
3. Số giờ làm việc bình quân trong một ngày của mỗi công nhân	7,8 giờ	7,2 giờ
4. Giá trị sản xuất bình quân 1 giờ công	50000 đồng/giờ	52000 đồng/giờ

Yêu cầu:

1. Phân tích chung tình hình năng suất lao động.

2. Phân tích mức độ ảnh hưởng các nhân tố về lao động đến giá trị sản xuất.

Bài 2. Căn cứ vào tài liệu sau, phân tích tình hình sử dụng ngày công

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực tế
1. Số công nhân bình quân	200	210
2. Số ngày làm việc theo chế độ của công nhân trong năm.	61.000	64.050
3. Số ngày công thiệt hại.	4.000	5250
4. Số ngày công làm thêm	-	420
5. Giá trị sản xuất bình quân ngày công (đồng/ngày)	30.000	31.000

Bài 3. Căn cứ vào tài liệu sau, phân tích tình hình sử dụng giờ công.

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực tế
1. Tổng số ngày công trong năm	40.000	42.000
2. Tổng số giờ công theo chế độ	320.000	336.000
3. Số giờ công thiệt hại	12.000	21.000
4. Số giờ công làm thêm	-	4.200
5. Giá trị sản xuất 1 giờ công (đồng/giờ)	51.000	51.500

Bài 4. Căn cứ vào tài liệu sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực tế
1. Số máy bình quân sử dụng	20	22
2. Tổng số giờ máy làm việc theo chế độ	140.000	158.400
3. Tổng số giờ máy làm việc có hiệu lực	114.800	126.060

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực tế
4. Giá trị sản xuất bình quân 1 giờ máy (đồng/giờ)	100.000	110.000

Yêu cầu:

1. Phân tích tình hình sử dụng thời gian làm việc của máy móc thiết bị.
2. Phân tích ảnh hưởng các nhân tố về máy móc thiết bị đến giá trị sản xuất.

Bài 5. Căn cứ vào tài liệu sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực tế
1. Số lượng vật liệu thu mua trong kỳ (kg)	10.000	9.000
2. Số lượng vật liệu dự trữ đầu kỳ	1.500	900
3. Số lượng vật liệu dự trữ cuối kỳ	500	1080
4. Mức tiêu hao vật liệu cho 1 sản phẩm (kg/sp)	10	9

Yêu cầu: Phân tích ảnh hưởng của tình hình cung cấp và sử dụng vật liệu đến khối lượng sản phẩm.

Bài 6. Tại một doanh nghiệp X có các số liệu sau:

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay
1. Số lượng máy móc thiết bị sử dụng trong năm	300	290
2. Số ngày làm việc bình quân trong năm	275	280
3. Số giờ làm việc bình quân 1 ngày	16	17
4. Sản lượng bình quân giờ máy (sản phẩm/giờ)	60	62

Yêu cầu: Phân tích mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến lượng sản phẩm sản xuất.

CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH GIÁ THÀNH

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề về phân tích giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Phân tích đánh giá được tình hình chung về giá thành và đánh giá tình hình thực hiện hạ thấp giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.
- Tìm hiểu nguyên nhân ảnh hưởng tới tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm của doanh nghiệp qua đó đề ra biện pháp không ngừng hạ thấp giá thành sản phẩm cho doanh nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

4.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ

4.1.1. Ý nghĩa

- Phân tích giá thành là cơ sở để doanh nghiệp đề ra biện pháp hữu hiệu nhằm hạ thấp giá thành, đề ra phương hướng cải tiến công tác quản lý giá thành.
- Qua phân tích giá thành giúp cho doanh nghiệp đánh giá tình hình thực hiện các chế độ chính sách của nhà nước liên quan đến giá thành như: Chế độ khấu hao, chính sách thuế, chính sách tiền lương...trên cơ sở đó có phương pháp giúp doanh nghiệp thực hiện tốt các chế độ chính sách
- Tài liệu phân tích giá thành là cơ sở để đưa ra những dự đoán chính xác kế hoạch giá thành ở kỳ sau.

4.1.2. Nhiệm vụ

- Đánh giá khái quát tình hình giá thành, xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình đó.
- Đề ra các biện pháp nhằm không ngừng hạ thấp giá thành sản phẩm, trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm chi phí sản xuất giảm bớt các khoản tổn thất và lãng phí trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

4.2. Phân tích giá thành toàn bộ sản phẩm

Là xem xét biến động giá thành đơn vị, những nguyên nhân ảnh hưởng đến giá thành đơn vị sản phẩm đồng thời xem xét sự biến động về toàn bộ các loại sản phẩm, nhằm thấy được khái quát tình hình giá thành của doanh nghiệp.

Phương pháp phân tích: Phương pháp so sánh

- Đối với giá thành đơn vị sản phẩm: So sánh giá thành đơn vị sản phẩm của từng loại giữa thực tế với kế hoạch và năm trước.

$$\Delta Z = Z_{Ti} - Z_{Ki}$$

$$\Delta Z = Z_{Ti} - Z_{nti}$$

(4.1)

- Đối với giá thành toàn bộ các loại sản phẩm:

+ So sánh tổng giá thành thực tế với tổng giá thành kế hoạch tính theo sản lượng thực tế

$$\Delta Z = \sum (Z_{Ti} \cdot Q_{Ti} - Z_{Ki} \cdot Q_{Ti}) \quad (4.2)$$

+ So sánh tổng giá thành thực tế với tổng giá thành năm trước tính theo sản lượng thực tế

$$\Delta Z = \sum (Z_{Ti} \cdot Q_{Ti} - Z_{nti} \cdot Q_{Ti}) \quad (4.3)$$

4.3. Phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ giá thành sản phẩm

4.3.1. Chỉ tiêu phân tích

4.3.1.1. Mức hạ giá thành

Là biểu hiện bằng số tuyệt đối về mức giảm giá thành năm nay so với năm trước, nó phản ánh khả năng tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Mức hạ giá thành kế hoạch

+ Của sản phẩm i: $M_{Ki} = Q_{Ki} \cdot Z_{Ki} - Q_{Ki} \cdot Z_{nti}$

+ Của doanh nghiệp: $M_K = \sum_{i=1}^n (Q_{Ki} Z_{Ki} - Q_{Ki} \cdot Z_{nti})$

- Mức hạ giá thành thực tế

+ Của sản phẩm i: $M_{Ti} = Q_{Ti} \cdot Z_{Ti} - Q_{Ti} \cdot Z_{nti}$

+ Của doanh nghiệp: $M_T = \sum_{i=1}^n (Q_{Ti} Z_{Ti} - Q_{Ti} \cdot Z_{nti})$

(4.4)

Trong đó: Q_{Ki} : Khối lượng sản xuất của sản phẩm i ở kỳ kế hoạch

Q_{Ti} : Khối lượng sản xuất của sản phẩm i ở kỳ thực tế

Z_{nti} : Giá thành đơn vị sản phẩm i ở kỳ gốc (năm trước)

Z_{Ki} : Giá thành đơn vị sản phẩm i ở kỳ kế hoạch

Z_{Ti} : Giá thành đơn vị sản phẩm i ở kỳ thực tế

4.3.1.2. Tỷ lệ hạ

Là chỉ tiêu biểu hiện bằng % giảm giá thành so với năm trước, nó phản ánh chất lượng và biểu hiện tiến bộ trong công tác quản lý giá thành, mức phấn đấu hạ giá thành sản phẩm

- Tỷ lệ hạ giá thành kế hoạch

$$\begin{aligned} + \text{Của sản phẩm i: } T_{Ki} &= \frac{M_{Ki}}{Q_{Ki} \cdot Z_{nti}} \times 100\% \\ &= \frac{Q_{Ki} \cdot Z_{Ki} - Q_{Ki} \cdot Z_{nti}}{Q_{Ki} \cdot Z_{nti}} \times 100\% = \frac{Q_{Ki} (Z_{Ki} - Z_{nti})}{Q_{Ki} Z_{nti}} \times 100\% \\ &= \frac{Z_{Ki} - Z_{nti}}{Z_{nti}} \times 100\% \end{aligned}$$

+ Của doanh nghiệp: $T_K = \frac{M_K}{\sum_{i=1}^n Q_{Ki} \cdot Z_{nti}} \times 100\%$

- Tỷ lệ hạ giá thành thực tế

$$\begin{aligned}
& + \text{Của sản phẩm } i: T_{Ti} = \frac{M_{Ti}}{Q_{Ti} \cdot Z_{nti}} \times 100\% \\
& \quad = \frac{Q_{Ti} \cdot Z_{Ti} - Q_{Ti} \cdot Z_{nti}}{Q_{Ti} Z_{nti}} \times 100\% = \frac{Q_{Ti}(Z_{Ti} - Z_{nti})}{Q_{Ti} Z_{nti}} \times 100\% \\
& \quad = \frac{Z_{Ti} - Z_{nti}}{Z_{nti}} \times 100\% \\
& + \text{Của doanh nghiệp } T_T = \frac{M_T}{\sum_{i=1}^n Q_{Ti} \cdot Z_{nti}} \times 100\%
\end{aligned}
\tag{4.5}$$

4.3.2. Phương pháp phân tích

Áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng phân tích:

- Có 3 nhân tố tác động đến đối tượng phân tích đó là khối lượng, kết cấu mặt hàng và giá thành đơn vị sản phẩm.

+ Xác định khối lượng ảnh hưởng đến mức hạ và tỷ lệ hạ.

Giả sử nhân tố kết cấu không đổi thì tỷ trọng của mỗi loại sản phẩm bằng nhau. Lúc đó khối lượng sản phẩm sản xuất sẽ thay đổi theo 1 hệ số K là mức biến động về khối lượng sản phẩm sản xuất năm thực hiện so với năm kế hoạch sẽ thay đổi theo hệ số K. Hệ số K được xác định như sau:

$$K = \frac{\sum_1^n Q_{Ti} \cdot Z_{nti}}{\sum_1^n Q_{Ki} \cdot Z_{nti}} \tag{4.6}$$

Như vậy Q_{Ti} sẽ thay đổi một hệ số gấp k lần Q_{Ki} . Tức là $Q_{Ti} = K \cdot Q_{Ki}$

Ta có : $M_K = \sum_{i=1}^n (Q_{Ki} Z_{Ki} - Q_{Ki} \cdot Z_{nti})$

Thay thế lần 1 cho mức sản lượng:

$$\begin{aligned}
M_{(K1)} &= \sum_{i=1}^n (Q_{Ti} Z_{Ki} - Q_{Ti} \cdot Z_{nti}) = \sum_{i=1}^n (K Q_{Ki} Z_{Ki} - K Q_{Ki} \cdot Z_{nti}) \\
&= \sum_{i=1}^n K (Q_{Ki} Z_{Ki} - Q_{Ki} \cdot Z_{nti}) = K \cdot M_K
\end{aligned}$$

$$M_{(1)} = K \cdot M_K$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố sản lượng đến mức hạ:

$$M(q) = K \cdot M_K - M_K = M_K(K - 1)$$

$$\text{Ta có } T_K = \frac{M_K}{\sum_{i=1}^n Q_{Ki} \cdot Z_{nti}} \times 100\%$$

- Thay thế cho nhân tố sản lượng

$$T_{(K1)} = \frac{M_{(K1)}}{\sum_{i=1}^n K \cdot Q_{Ki} \cdot Z_{nti}} \times 100\% = \frac{K \cdot M_K}{K \sum_{i=1}^n Q_{Ki} \cdot Z_{nti}} \times 100\% = \frac{M_K}{\sum_{i=1}^n Q_{Ki} \cdot Z_{nti}} = T_K$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố sản lượng đến tỷ lệ hạ:

$$\Delta T(q) = T(q) - T_K = T_K - T_K = 0$$

(4.7)

Vậy nhân tố sản lượng không ảnh hưởng đến tỷ lệ hạ

- Thay thế lần 2: Xác định cho nhân tố kết cấu

$$\text{Gọi } M_{(K2)} = \sum_1^n Q_{Ti} \cdot Z_{Ki} - \sum_1^n Q_{1i} \cdot Z_{nti}$$

Mức biến động của 2 nhân sản lượng và kết cấu ta suy ra mức ảnh hưởng của nhân tố kết cấu đến M.

$$M_{(c)} = M_{(K2)} - M_{(K1)}$$

Tiến hành thay thế cho tỷ lệ hạ

$$T_{(K2)} = \frac{M_{(K2)}}{\sum_{i=1}^n Q_{Ti} \cdot Z_{nti}} \times 100\%$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố kết cấu đến tỷ lệ hạ

$$T_{(c)} = T_{(K2)} - T_{(K1)}$$

(4.8)

- Thay thế lần 3: Xác định cho nhân tố giá thành đơn vị

$$M_{(K3)} = \sum_1^n Q_{Ti} \cdot Z_{Ti} - \sum_1^n Q_{Ti} \cdot Z_{nti} = M_T$$

Mức ảnh hưởng của giá thành đơn vị đến M

$$M_{(Z)} = M_{(K3)} - M_{(K2)}$$

Tiến hành thay thế cho tỷ lệ hạ

$$T_{(K3)} = \frac{M_{(K3)}}{\sum_{i=1}^n Q_{Ti} \cdot Z_{nti}} \times 100\%$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố giá thành đơn vị sản phẩm đến tỷ lệ hạ

$$T_{(Z)} = T_{(K3)} - T_{(K2)}$$

(4.9)

Phải đánh giá ảnh hưởng của từng nhân tố đến tổng giá thành và đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

Sau khi đánh giá sẽ có những biện pháp khắc phục những nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đến tổng giá thành sản phẩm và có những phương hướng duy trì kế hoạch sản xuất cho những nhân tố ảnh hưởng thuận lợi đến tổng giá thành sản phẩm.

Ví dụ: Tình hình sản xuất và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp X thể hiện ở các tài liệu sau:

Bảng 4.1: Tình hình sản xuất và giá thành của doanh nghiệp

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất		Giá thành sản phẩm (1.000 đồng/sp)		
	Kế hoạch	Thực tế	Năm trước	Kế hoạch	Thực tế
1. A	10.000	11.000	110	95	90
2. B	15.000	1.600	920	920	910
3. C	1.000	1.000	-	1000	1100

Yêu cầu:

1. Phân tích chung tình hình giá thành.
2. Phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được.

Giải:

$$M_K = -150.000; \quad T_K = -6,05\%; \quad M_T = -236.000; \quad T_T = -8,8\%$$

Đối tượng phân tích:

$$\Delta M = M_T - M_K = -236.000 - (-150.000) = -86.000$$

$$\Delta T = T_T - T_K = -8,8 - (-6,05) = -2,75 \%$$

Nhận xét: Mức hạ giá thành của sản phẩm so sánh đc kỳ thực tế so với kỳ kế hoạch giảm: 86.000 với tỷ lệ: 2,75%. Do các nguyên nhân như sau:

Thay thế lần 1: Thay $Q_K = Q_T$

$$\text{Hệ số: } k = \frac{\sum_{i=1}^n Q_{Ti} \cdot Z_{nTi}}{\sum_{i=1}^n Q_{Ki} \cdot Z_{nTi}} = \frac{11.000 \times 110 + 1.600 \times 920}{10.000 \times 110 + 1.500 \times 920} = 1,08$$

Mức độ a/h của khối lượng sản phẩm sx đến mức hạ giá thành:

$$M_{(Q)} = M_K(k-1) = -150.000(1,08-1) = -12.000$$

Nhân tố khối lượng sản phẩm sản xuất không ảnh hưởng đến tỷ lệ hạ giá thành.

Thay thế lần 2: Thay thế kết cấu sản lượng kế hoạch bằng kết cấu sản lượng thực tế ($C_K = C_T$)

$$M_{K2} = \sum_{i=1}^n Q_{Ti} \cdot Z_{Ki} - \sum_{i=1}^n Q_{Ti} \cdot Z_{nTi} =$$

$$M_{K2} = 11.000 \times 95 + 1.600 \times 920 -$$

$$- (11.000 \times 110 + 1.600 \times 920) = -165.000$$

Mức độ a/h của nhân tố kết cấu đến mức hạ giá thành:

$$M_{(C)} = M_{K2} - M_{K1} = -165.000 - k \cdot M_K =$$

$$= -165.000 - (1,08 \times (-150.000)) = -3.000$$

$$T_{K2} = \frac{M_{K2}}{\sum_{i=1}^n Q_{Ti} \cdot Z_{nTi}} = \frac{-165.000}{11.000 \times 110 + 1.600 \times 920} = -6,15\%$$

Mức độ a/h của nhân tố kết cấu đến tỷ lệ hạ giá thành:

$$T_{(C)} = T_{K2} - T_{K1} = T_{K2} - T_K = -6,15 - (-6,05) = -0,1 \%$$

Thay thế lần 3: Thay thế $Z_K = Z_T$

Mức độ a/h của nhân tố giá thành đơn vị đến mức hạ giá thành:

$$M_{(Z)} = M_T - M_{K2} = -236.000 - (-165.000) = -71.000$$

Mức độ a/h của nhân tố giá thành đơn vị đến tỷ lệ hạ giá thành:

$$T_{(Z)} = T_T - T_{K2} = -8,8 - (-6,15) = -2,65\%$$

4.4. Phân tích tình hình thực hiện các khoản mục giá thành

4.4.1. Phân tích khoản mục chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

4.4.1.1. Chỉ tiêu phân tích

- Là đánh giá sự biến động tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí mỗi loại nguyên vật liệu tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng đến chi phí nguyên vật liệu.

- Chỉ tiêu phân tích

$$\begin{array}{ccccc} \text{Chi phí nguyên} & & \text{Số lượng nguyên vật} & & \text{Đơn giá nguyên} \\ \text{vật liệu} & = & \text{liệu sử dụng} & \times & \text{vật liệu} \\ M = Q.m.s & & & & \end{array}$$

(4.10)

Trong đó: M: chi phí nguyên vật liệu

Q: Khối lượng sản phẩm

m: Số lượng tiêu hao nguyên vật liệu sử dụng cho 1 sản phẩm

s: Đơn giá nguyên vật liệu

+ Đối với những loại nguyên vật liệu sử dụng trực tiếp vào sản xuất, sẽ thay đổi theo khối lượng sản xuất cần phải điều chỉnh tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản lượng.

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên} \\ \text{vật liệu lãng phí} \\ \text{(tiết kiệm)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên} \\ \text{vật liệu thực tế} \end{array} - \left[\begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên} \\ \text{vật liệu kế hoạch} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ hoàn thành kế} \\ \text{hoạch sản lượng} \end{array} \right] \quad (4.11)$$

4.4.1.2. Phương pháp phân tích

Áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố.

- Xác định đối tượng phân tích: $\Delta M = M_T - M_K$

+ Với $M_T = Q_{Ti} \cdot m_{Ti} \cdot s_{Ti}$

+ Với $M_K = Q_{Ki} \cdot m_{Ki} \cdot s_{Ki}$

(4.12)

- Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố sản lượng

+ Thay thế lần 1: Thay số lượng sản phẩm kỳ kế hoạch bằng kỳ số lượng sản phẩm kỳ thực tế

$$M_{K1} = Q_T \cdot m_{Ki} \cdot s_{Ki}$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố sản lượng sản phẩm đến M:

$$M_Q = M_{K1} - M_K$$

(4.13)

+ Thay thế lần 2: Thay mức tiêu hao nguyên vật liệu cho 1 sản phẩm kỳ kế hoạch bằng mức tiêu hao nguyên vật liệu cho 1 sản phẩm kỳ thực tế

$$M_{K2} = Q_T \cdot m_T \cdot s_K$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố mức tiêu hao nguyên vật liệu đến M:

$$M_m = M_{K2} - M_{K1}$$

(4.14)

+ Thay thế lần 3: Xác định cho đơn giá của nguyên vật liệu

$$M_{(g)} = Q_T \cdot m_T \cdot s_T$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố kết cấu đến M:

$$M_S = M_{K3} - M_S$$

(4.15)

4.4.2. Phân tích khoản mục chi phí nhân công trực tiếp

4.4.2.1. Chỉ tiêu phân tích

- Tổng quỹ lương công nhân sản xuất

$$\begin{array}{ccccc} \text{Chi phí tiền} & & \text{Số lượng} & & \text{Tiền lương} \\ \text{lương} & = & \text{công nhân} & \times & \text{bình quân} \end{array} \quad (4.16)$$

- Tiền lương bình quân

Tiền lương bình quân của công nhân sản xuất chịu sự tác động của 2 nhân tố đó là tỷ trọng của công nhân trong mỗi bộ phận hay tỷ trọng của doanh nghiệp trong từng loại đơn giá công nhân và tiền lương bình quân của công nhân cho mỗi bộ phận.

4.4.2.2. Phân tích quỹ lương công nhân sản xuất

(1) Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiền lương

* Đánh giá biến động tổng quỹ lương

- So sánh tiền lương thực tế với kế hoạch.

- So sánh tổng quỹ lương thực tế so với kế hoạch đã điều chỉnh theo tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sản lượng để đánh giá tiết kiệm hay lãng phí tiền lương.

Nếu chi phí tiền lương tăng chứng tỏ lãng phí tiền lương và ngược lại.

* Phân tích tiền lương công nhân sản xuất

$$\begin{array}{ccccc} \text{Chi phí tiền} & & \text{Chi phí tiền} & & \\ \text{lương công nhân} & = & \text{lương công nhân} & - & \left[\begin{array}{cc} \text{Chi phí tiền lương} & \text{Tỷ lệ hoàn} \\ \text{sản xuất} & \text{thành kế hoạch} \\ & \text{sản lượng} \end{array} \right] \\ & & \text{sản xuất thực tế} & & \end{array} \quad (4.17)$$

Nếu giảm đánh giá tích cực và ngược lại

* Phân tích chi phí tiền lương chính, tiền lương phụ, tiền lương làm thêm ca, kíp.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Chi phí tiền lương} & & \text{Chi phí tiền lương} & & \\ \text{chính (thêm ca, kíp)} & = & \text{chính (thêm ca,} & - & \left[\begin{array}{cc} \text{Chi phí tiền lương} & \text{Tỷ lệ hoàn} \\ \text{tăng (giảm)} & \text{kíp) thực tế} \\ & \text{hoạch} \end{array} \right] \\ & & & & \end{array} \quad (4.18)$$

Nếu tăng là không tốt

- Đối với tiền lương phụ tiết kiệm ở mức thấp đánh giá tích cực.

(2) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng

* Phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí tiền lương

$$\text{Chi phí tiền lương} = \text{Số lượng công nhân} \times \text{Tiền lương bình quân} \quad (4.19)$$

Áp dụng phương pháp thay thế số chênh lệch

Gọi F: Tổng chi phí nhân công trực tiếp

T: Tổng số nhân công trực tiếp

f: Tiền lương của công nhân

Tiền lương bình quân: $f = \frac{F}{T}$

$F = T.f$

$F_T = T_T.f_T$

$$F_K = T_K \cdot f_K$$

$$\Delta F = F_T - F_K$$

(4.20)

+ Thay thế lần 1: Xác định mức ảnh hưởng của tổng nhân công trực tiếp:

Mức ảnh hưởng của nhân tố tổng số nhân công trực tiếp đến F

$$F_T = (T_T - T_K) \cdot f_K$$

(4.21)

+ Thay thế lần 2: Xác định mức ảnh hưởng của nhân tố tiền lương của công nhân:

Mức ảnh hưởng của nhân tố tiền lương của công nhân đến F:

$$F_f = T_T (f_T - f_K)$$

(4.22)

* Phân tích cơ cấu tiền lương: Được đánh giá hợp lý

- Tiền lương trả theo sản phẩm tăng lên cả về số tuyệt đối lẫn tương đối.

- Tiền lương trả theo thời gian phải giảm cả về số tương đối lẫn tương đối

* Phân tích mối quan hệ giữa tốc độ tiền lương bình quân và năng suất lao động

- Được đánh giá tích cực khi tốc độ tăng tiền lương bình quân phải nhỏ hơn tốc độ tăng năng suất lao động.

- Phương pháp phân tích: So sánh tốc độ tăng tiền lương bình quân và tốc độ tăng năng suất lao động.

4.4.3. Phân tích khoản mục chi phí sản xuất chung

Là xem xét sự biến động tổng chi phí sản xuất chung và các yếu tố cấu thành nó như chi phí tiền lương của bộ phận quản lý xưởng, chi phí dụng cụ dùng cho sản xuất.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 4

Câu 1. Ý nghĩa, nhiệm vụ phân tích tình hình giá thành.

Câu 2. Phương pháp phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ giá thành sản phẩm.

Câu 3. Phương pháp phân tích tình hình thực hiện các khoản mục giá thành.

Bài 1. Tình hình sản xuất và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp X thể hiện ở các tài liệu sau:

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất		Giá thành sản phẩm (1.000 đồng/sp)		
	Kế hoạch	Thực tế	Năm trước	Kế hoạch	Thực tế
1. A	20.000	21.000	210	205	200
2. B	25.000	2.600	1200	1200	1200
3. C	2.000	2.000	-	1400	1500

Yêu cầu:

1. Phân tích chung tình hình giá thành.

2. Phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được.

3. Giả định có doanh nghiệp Y cùng công ty với doanh nghiệp X; trong năm kế hoạch do giá cả nguyên vật liệu biến động, nên doanh nghiệp Y dự kiến giải thích tăng ở mức 100.000.000đ và 10%. Nhưng thực tế giá thành tăng ở mức 13.000.000đ và 3%. Anh, chị so sánh công tác quản lý giá thành của doanh nghiệp X và Y.

Bài 2. Tình hình sản xuất, giá thành, giá bán của doanh nghiệp X được thể hiện ở các tài liệu sau:

Sản phẩm	Sản lượng sản phẩm sản xuất		Giá thành sản phẩm (1.000 đồng/sp)			Giá bán (1.000 đồng/sp)	
	Kế hoạch	Thực tế	Năm trước	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
1. A	20.000	25.000	60	58	56	120	140
2. B	20.000	18.000	15	13	14	25	25
3. C	5.000	6.000	-	100	80	250	250

Yêu cầu:

1. Phân tích chung tình hình giá thành.

2. Phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được.

Bài 3. Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp X được thể hiện qua các tài liệu sau:

A. TÀI LIỆU KỲ KẾ HOẠCH

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất (sản phẩm)	Giá bán (1.000 đồng/sp)	Tỷ lệ hạ giá thành
1. A	12.000	58	-2%

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất (sản phẩm)	Giá bán (1.000 đồng/sp)	Tỷ lệ hạ giá thành
2. B	1.800	42	-
3. C	1.800	460	- 4%

Giá thành kế hoạch của sản phẩm B là: 26.200đ/sản phẩm.

B. TÀI LIỆU KỲ THỰC TẾ

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm sản xuất (sản phẩm)	Giá bán (1.000 đồng/sp)	Tỷ lệ hạ giá thành
1. A	12.400	60	2,1%
2. B	2.000	60	-
3. C	2.400	475	-3,2%

Giá thành thực tế của sản phẩm B là: 26.000 đồng/sản phẩm.

C. TÀI LIỆU NĂM TRƯỚC

Giá thành năm trước của sản phẩm A là: 40.000đ/sản phẩm; C là: 410.000đ/sản phẩm.

Yêu cầu: Phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được.

Bài 4. Tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp X được thể hiện ở các tài liệu sau:

1. Theo tài liệu hạch toán ở năm trước ta có:

Lượng sản phẩm sản xuất sản phẩm: Sản phẩm A: 10.000 sản phẩm; C: 2.000 sản phẩm.

Giá thành đơn vị sản phẩm A: 40.000đ; sản phẩm C: 410.000đ.

2. Tỷ lệ sản phẩm sản xuất dự kiến kỳ kế hoạch tăng so với năm trước là A: Tăng 10%, C tăng 5%, nhưng thực tế tăng là: A tăng 9%, C tăng 6%.

3. Trong kỳ kế hoạch doanh nghiệp quyết định sản xuất sản phẩm mới là sản phẩm B, khối lượng sản phẩm sản xuất dự kiến là: 1.000 sản phẩm nhưng thực tế đạt 900 sản phẩm.

Giá thành sản phẩm B dự kiến là: 25.000; thực tế không thay đổi so với kế hoạch.

4. Tỷ lệ hạ giá thành của sản phẩm A dự kiến là: - 2%, thực tế là -2,1%, của sản phẩm C dự kiến là -4%, thực tế là -3,8%.

Yêu cầu:

1. Phân tích chung tình hình giá thành.

2. Phân tích tình hình thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành sản phẩm so sánh được.

Bài 5. Phân tích tình hình tiền lương của công nhân sản xuất dựa vào tài liệu sau:

(ĐVT: 1 triệu đồng)

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực tế
1. Số công nhân sản xuất bình quân trong năm	100	110
2. Chi phí tiền lương của công nhân sản xuất (ĐV: triệu)	3000	3355

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực tế
<i>Trong đó:</i>		
- Tiền lương chính	2700	3090
- Tiền lương phụ	210	165
- Tiền lương làm thêm ca, kíp	90	100

Biết rằng: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch giá trị sản xuất của doanh nghiệp 115%.

Bài 6. Tình hình sản xuất và tiền lương của doanh nghiệp X trong tháng y như sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực tế
1. Giá trị sản xuất	4.800.000	5.757.696
2. Tổng tiền lương của công nhân sản xuất	1.920.000	2.056.320
3. Tổng số giờ làm việc của công nhân	160.000	164.640
4. Số công nhân bình quân	800	840
5. Tiền lương bình quân của một công nhân	2.400	2.448

Yêu cầu:

1. Phân tích chung tình hình chi phí tiền lương của công nhân sản xuất.
2. Phân tích ảnh hưởng các nhân tố đến chi phí tiền lương công nhân sản xuất.

Bài 7. Căn cứ vào tài liệu sau, hãy phân tích mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến chi phí nguyên vật liệu.

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2
1. Khối lượng sản phẩm sản xuất (sản phẩm)	500	510
2. Mức tiêu hao NVL cho 1 sản phẩm (kg/sản phẩm)	12	13
3. Đơn giá nguyên liệu (đ/kg)	10.000	9.800

Bài 8. Căn cứ vào tài liệu sau, hãy phân tích mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến chi phí nguyên vật liệu.

Chỉ tiêu	Sản phẩm A		Sản phẩm B		Sản phẩm C	
	Dự kiến	Thực tế	Dự kiến	Thực tế	Dự kiến	Thực tế
1. Khối lượng sản phẩm sản xuất (sản phẩm)	5.000	5.100	4.000	3.800	6.000	6.200
2. Mức tiêu hao NVL cho 1 sản phẩm (kg/sp)	20	22	30	29	50	47
3. Đơn giá (đồng/kg)	20.000	21.000	26.000	25.000	40.000	41.000

CHƯƠNG 5: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ LỢI NHUẬN

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề về phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Đánh giá đúng đắn tình hình tiêu thụ về mặt số lượng, chất lượng và mặt hàng, đánh giá tính kịp thời của tiêu thụ.
- Tìm ra nguyên nhân và xác định mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến tình hình tiêu thụ.
- Đề ra các biện pháp nhằm thúc đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm, tăng khối lượng sản phẩm tiêu thụ về số lượng và chất lượng.

5.1. Ý nghĩa và nhiệm vụ

5.1.1. Ý nghĩa

5.1.1.1. Đối với quá trình tiêu thụ

- Có tiêu thụ mới có vốn để tiến hành tái sản xuất mở rộng, tăng nhanh tốc độ lưu chuyển vốn, nâng cao việc sử dụng vốn.
- Có tiêu thụ được sản phẩm mới chứng tỏ năng lực kinh doanh của doanh nghiệp, thể hiện công tác nghiên cứu của kết quả thị trường.
- Qua tiêu thụ mới thu hồi được chi phí vật chất và thực hiện giá trị thặng dư.

5.1.1.2. Đối với lợi nhuận

- Lợi nhuận phản ánh đầy đủ các mặt số lượng và chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Lợi nhuận là nguồn vốn quan trọng để doanh nghiệp tái sản xuất mở rộng.
- Là đòn bẩy kinh tế quan trọng có tác dụng khuyến khích người lao động nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

5.1.2. Nhiệm vụ

5.1.2.1. Đối với phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm

- Đánh giá đúng đắn tình hình tiêu thụ về mặt số lượng, chất lượng và mặt hàng, đánh giá tính kịp thời của tiêu thụ.
- Tìm ra nguyên nhân và xác định mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến tình hình tiêu thụ.
- Đề ra các biện pháp nhằm thúc đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ sản phẩm, tăng khối lượng sản phẩm tiêu thụ về số lượng và chất lượng.

5.1.2.2. Đối với phân tích lợi nhuận

- Đánh giá tình hình lợi nhuận của từng bộ phận và của toàn doanh nghiệp.
- Phân tích những nguyên nhân, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình biến động lợi nhuận.

- Đề ra các biện pháp khai thác khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp nhằm không ngừng nâng cao lợi nhuận.

5.2. Phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm

5.2.1. Phân tích tình hình chung tiêu thụ sản phẩm

5.2.1.1. Chỉ tiêu phân tích

- Đối với từng sản phẩm: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ

$$K_i = \frac{Q_{Ti}}{Q_{Ki}} 100\% \quad (5.1)$$

Trong đó: Q_T : Khối lượng sản phẩm sản xuất kỳ thực tế

Q_K : Khối lượng sản phẩm sản xuất kỳ kế hoạch

i: Loại sản phẩm

- Đối với toàn doanh nghiệp: Đánh giá tình hình tiêu thụ chung tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ của doanh nghiệp

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ chung} &= \frac{\sum \text{Khối lượng sản phẩm tiêu thụ thực} \times \text{Giá bán kế hoạch}}{\sum \text{Khối lượng sản phẩm tiêu thụ kế hoạch} \times \text{Giá bán kế hoạch}} \\ K &= \frac{\sum Q_{Ti} \cdot P_{Ki}}{\sum Q_{Ki} \cdot P_{Ki}} \cdot 100\% \end{aligned} \quad (5.2)$$

Trong đó: P_K : Giá bán đơn vị sản phẩm kỳ kế hoạch.

5.2.1.2. Phương pháp phân tích

Áp dụng phương pháp so sánh

5.2.2. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ mặt hàng chủ yếu

5.2.2.1. Chỉ tiêu phân tích

Nhằm đánh giá khái quát mức lợi nhuận do các mặt hàng chủ yếu của doanh nghiệp mang lại và thông qua chỉ số là tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng tiêu thụ.

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng tiêu thụ} &= \frac{\sum \left(\begin{array}{c} \text{Số lượng tiêu thụ thực tế} \\ \text{của những sản phẩm} \\ \text{không hoàn thành kế} \\ \text{hoạch} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Đơn giá} \\ \text{kế hoạch} \end{array} \right) + \sum \left(\begin{array}{c} \text{Số lượng tiêu thụ kế hoạch} \\ \text{của những sản phẩm hoàn} \\ \text{thành vượt mức kế hoạch} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Đơn giá} \\ \text{kế hoạch} \end{array} \right)}{\sum (\text{Khối lượng sản phẩm tiêu thụ kế hoạch} \times \text{Đơn giá kế hoạch})} \end{aligned} \quad (5.3)$$

Nguyên tắc: Không lấy phần vượt của các mặt hàng tiêu thụ vượt mức bù cho các mặt hàng không hoàn thành mức tiêu thụ.

5.2.2.2. Phương pháp và trình tự phân tích

- Phương pháp: Áp dụng phương pháp so sánh

- Trình tự:

+ Căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành kế hoạch mặt hàng đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tiêu thụ mặt hàng của doanh nghiệp.

+ Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch từng loại sản phẩm để lấy được nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình trên.

5.3. Phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

5.3.1. Phân tích tình hình lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh

5.3.1.1. Chỉ tiêu phân tích: Lợi nhuận

$$LN = \sum Q_i(P_i - Z_i) - Z_{bh} - Z_{ql} \quad (5.4)$$

Trong đó:

LN: là lợi nhuận

Q_i : Sản lượng tiêu thụ của sản phẩm i

P_i : Giá bán của sản phẩm i

Z_i : Giá thành sản phẩm i

Z_{bh} : Chi phí bán hàng

Z_{ql} : Chi phí quản lý

5.3.1.2. Phương pháp phân tích: Áp dụng phương pháp thay thế liên hoàn

Ta có:

$$LN = \sum Q_i(P_i - Z_i) - Z_{bh} - Z_{ql}$$

$$LN_K = \sum Q_{Ki}(P_{Ki} - Z_{Ki}) - Z_{Kbh} - Z_{Kql}$$

$$LN_T = \sum Q_{Ti}(P_{Ti} - Z_{Ti}) - (Z_{Tbh} + Z_{Tql})$$

$$\Delta LN = LN_T - LN_K$$

(5.5)

- Thay thế lần 1: Thay Q_K bằng Q_T . Xác định nhân tố ảnh hưởng ảnh hưởng đến lợi nhuận LN.

Khi đánh giá mức ảnh hưởng của của nhân tố sản lượng thì phải cố định nhân tố kết cấu. Giả định sản lượng năm thực hiện là Q_{Ti} biến động theo hệ số K lần mức tăng giảm khối lượng sản phẩm thực hiện so với kế hoạch. K được xác định theo công thức:

$$\frac{Q'_{Ti}}{Q_{Ki}} = \frac{\sum Q_{Ti} \cdot P_{Ki}}{\sum Q_{Ki} \cdot P_{Ki}} = K$$

$$LN_{(K1)} = \sum Q'_{Ti}(P_{Ki} - Z_{Ki}) - Z_{Kbh} - Z_{Kql}$$

$$LN_{(K1)} = \sum KQ_{Ki}(P_{Ki} - Z_{Ki}) - Z_{Kbh} - Z_{Kql}$$

$$LN_{(K1)} = K \sum Q_{Ki}(P_{Ki} - Z_{Ki}) - Z_{Kbh} - Z_{Kql}$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố sản lượng đến LN

$$LN_{(q)} = LN_{(K1)} - LN_K = KLN_K - LN_K = LN_K (K - 1)$$

$$= \sum Q_{Ki}(P_{Ki} - Z_{Ki}) - Z_{Kbh} - Z_{Kql} \cdot (K - 1)$$

(5.6)

- Thay thế lần 2: Thay Q_K bằng Q_T

$$LN_{K2} = \sum Q_{Ti}(P_{Ki} - Z_{Ki}) - Z_{Kbh} - Z_{Kql}$$

$$LN_c = LN_{K2} - LN_{K1}$$

(5.7)

- Thay thế lần 3: Thay Z_{Ki} bằng Z_{Ti} . Xác định nhân tố giá thành sản phẩm i đến

LN

$$LN_{K3} = \sum Q_{Ti}(P_{Ki} - Z_{Ti}) - Z_{Kbh} - Z_{Kql}$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố giá thành sản phẩm i đến LN

$$LN_{(Z)} = LN_{K3} - LN_{K2}$$

(5.8)

- Thay thế lần 4,5: Xác định nhân tố chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đến LN

$$LN_{(K4,5)} = \sum Q_{Ti}(P_{Ki} - Z_{Ti}) - Z_{Tbh} - Z_{Tql} = LN$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp đến LN

$$LN_{(bh,ql)} = LN_{K4,5} - LN_{(3)}$$

(5.9)

- Thay thế lần 6: Thay P_{Ki} bằng P_{Ti} . Xác định nhân tố giá bán sản phẩm i đến LN:

$$LN_{K6} = \sum Q_{Ti}(P_{Ti} - Z_{Ti}) - Z_{Tbh} - Z_{Tql} = LN_T$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố giá bán của sản phẩm i đến LN

$$LN_{(p)} = LN_{K6} - LN_{K4,5}$$

(5.10)

5.3.2. Lợi nhuận từ hoạt động tài chính

- Là lợi nhuận thu được từ các hoạt động liên doanh, liên kết, góp cổ phần, cho thuê tài sản hoặc mua bán chứng khoán.

- Để phân tích tiến hành so sánh giữa lãi thực tế và kế hoạch, năm trước để tìm ra những nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến biến động lợi nhuận.

5.3.3. Lợi nhuận khác

- Là khoản chênh lệch thu, chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định về vi phạm hợp đồng.

- Để phân tích phải căn cứ vào nội dung của từng khoản thu nhập, chi phí và tình hình cụ thể để đánh giá.

5.4. Phân tích điểm hòa vốn

5.4.1. Khái niệm

Điểm hòa vốn là điểm mà tại đó doanh thu tiêu thụ vừa bù đắp chi phí hoạt động trong điều kiện giá bán dự kiến hoặc giá bán được thị trường chấp nhận.

5.4.2. Phương pháp xác định điểm hòa vốn

5.4.2.1. Sản lượng hòa vốn

Điểm hòa vốn là giao điểm của đường thẳng doanh thu gặp đường thẳng chi phí. Vậy sản lượng hòa vốn chính là sản lượng ở giao điểm của 2 đường thẳng đó.

Phương trình biểu diễn doanh thu có dạng: $y_{DT} = P.Q$

(5.11)

Trong đó: P: Giá bán

Q: sản lượng

Phương trình biểu diễn tổng chi phí có dạng: $y_{cp} = a + b.Q$

Trong đó: a: Chi phí bất biến: là chi phí không thay đổi theo các mức sản lượng

b: Chi phí khả biến: Là chi phí tính trên 1 đơn vị sản phẩm (thay đổi theo sản lượng)

Tại điểm hòa vốn có: $y_{DT} = y_{cp} \Rightarrow P.Q = a + b.Q \Rightarrow a = Q(P - b)$

$$\Rightarrow Q = \frac{a}{P-b}$$

(5.12)

5.4.2.2. Doanh thu hòa vốn

Là số tiền do tiêu thụ sản phẩm đạt được ở điểm hòa vốn. Doanh thu hòa vốn có thể xác định được bằng cách lấy sản lượng hòa vốn nhân với đơn giá bán.

Ví dụ: Có tài liệu về một doanh nghiệp sản xuất như sau:

Bảng 5.1: Tình hình sản xuất và tiêu thụ của doanh nghiệp

Sản phẩm	Số lượng sản phẩm tiêu thụ		Giá thành đơn vị sản phẩm (1.000 đ/sp)		Giá bán đơn vị sản phẩm (1000 đ/sp)	
	KH	TT	KH	TT	KH	TT
A	4.000	4.800	155	150	165	170
B	3.200	3.000	100	100	110	105
C	5.000	5.900	210	180	215	220

Chi phí quản lý và chi phí bán hàng của doanh nghiệp:

- Kỳ kế hoạch: 45.000.000 đồng

- Kỳ thực tế: 35.000.000 đồng

Yêu cầu:

1. Đánh giá tình hình tiêu thụ của doanh nghiệp.
2. Phân tích tình hình lợi nhuận của doanh nghiệp.

Giải:

1. Đánh giá tình hình tiêu thụ

- Đối với từng sản phẩm:

$$K_A = \frac{4.800}{4.100} = 117\%$$

$$K_B = \frac{2.800}{3.200} = 87,55\%$$

$$K_C = \frac{5.500}{5.000} = 110\%$$

- Đối với toàn doanh nghiệp:

$$K = \frac{4.800 \times 165 + 2.800 \times 110 + 5.500 \times 215}{4.100 \times 165 + 3.200 \times 110 + 5.000 \times 215} = \frac{2.282.500}{2.103.500} = 108\%$$

Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch tiêu thụ mặt hàng:

$$\frac{4.100 \times 165 + 2.800 \times 110 + 5.000 \times 215}{4.100 \times 165 + 3.200 \times 110 + 5.000 \times 215} = 97,9\%$$

2. Phân tích tình hình lợi nhuận

* Xác định đối tượng:

$$\begin{aligned} LN_K &= 4.100(165-155) + 3.200(110-100) + 5.000(215-210) - 45.000 \\ &= 53.000 \text{ (1000 đ)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} LN_T &= 4.800(170-150) + 2.800(105-100) + 5.500(220-180) - 35.000 \\ &= 295.000 \text{ (1000 đ)} \end{aligned}$$

$$\Delta LN = 295.000 - 53.000 = 242.000 \text{ (1000 đ)}$$

* Xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới lợi nhuận

- TH1: Thay q_K bằng q_T

$$LN_{k1} = 60.840$$

+ Mức độ ảnh hưởng của $q \rightarrow LN$

$$LN_q = 60.840 - 53.000 = 7.840 \text{ (1000 đ)}$$

- TH2: Thay q_K bằng a_T

$$LN_{k2} = 58.500$$

+ Mức độ ảnh hưởng của kết cấu mặt hàng tới lợi nhuận

$$LNC = 58.500 - 60.840 = -2.340$$

TH3: Thay 2_K bằng 2_T

$$\begin{aligned} LN_2 - LN_z &= - [(4.800(150-155) + 2.800 \times (100 - 100) + 5.500(180 - 210))] \\ &= 189.000 \text{ (1000 đ)} \end{aligned}$$

- TH4: Thay Z_{BHQK} bằng Z_{BHLT}

$$- LN_2 = -(35.000 - 45.000) = 10.000$$

- TH5: Thay P_K bằng P_T

$$LN_P = 4800(170 - 165) + 2.800(105 - 110) + 5.500(220 - 215) = 37.500$$

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 5

Câu 1. Ý nghĩa, nhiệm vụ phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm và lợi nhuận.

Câu 2. Phương pháp phân tích tình hình tiêu thụ sản phẩm.

Câu 3. Phương pháp phân tích tình hình lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Câu 4. Phương pháp xác định điểm hòa vốn.

Bài 1. Tài liệu về tình hình tiêu thụ của doanh nghiệp X được thể hiện qua các tài liệu sau:

I. TÀI LIỆU KẾ HOẠCH 2020

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm tiêu thụ (sp)	Giá thành (1.000 đồng/sp)	Giá bán (1.000 đồng/sp)
1. A	1.000	1.000	1.370
2. B	2.000	1.700	2.250
3. C	3.000	1.200	1.850

Chi phí bán hàng và quản lý dự kiến kỳ kế hoạch là: 544.000.000đ.

II. TÀI LIỆU THỰC TẾ 2020

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm tiêu thụ (sp)	Giá thành (1.000 đồng/sp)	Giá bán (1.000 đồng/sp)
1. A	1.100	900	1.400
2. B	1.400	1.650	2.200
3. C	3.800	1.150	1.850

Chi phí bán hàng và quản lý kỳ thực tế 458.000.000đ

Yêu cầu:

1. Phân tích tình hình tiêu thụ.
2. Phân tích tình hình lợi nhuận.

Bài 2. Tình hình tiêu thụ và lợi nhuận của doanh nghiệp X thể hiện ở tài liệu sau:

I. TÀI LIỆU KỲ KẾ HOẠCH 2020

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm tiêu thụ (sp)	Giá thành (1.000 đồng/sp)	Giá bán (1.000 đồng/sp)
1. A	2.500	40	55
2. B	800	25	40
3. C	500	450	480

- Chi phí bán hàng kỳ kế hoạch: 25.000.000đ

- Chi phí quản lý kỳ kế hoạch: 22.500.000đ

II. TÀI LIỆU KỲ THỰC TẾ 2020

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm tiêu thụ (sp)	Giá thành (1.000 đồng/sp)	Giá bán (1.000 đồng/sp)
1. A	2.600	42	60
2. B	900	26	45

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm tiêu thụ (sp)	Giá thành (1.000 đồng/sp)	Giá bán (1.000 đồng/sp)
3. C	450	480	510

- Chi phí bán hàng kỳ thực tế: 26.220.000 đồng

- Chi phí quản lý kỳ thực tế: 24.080.000 đồng

Yêu cầu:

1. Phân tích tình hình tiêu thụ.

2. Phân tích tình hình lợi nhuận.

Bài 3. Công ty X có chi phí bất biến hàng tháng là: 40.000.000 đồng. Năng lực sản xuất tối đa 20.000 sản phẩm/1 tháng. Hàng tháng tiêu thụ 15.000 sản phẩm với giá bán 10.000đ, chi phí khả biến đơn vị chiếm 60% giá bán.

Yêu cầu:

1. Xác định sản lượng, doanh thu tại điểm hòa vốn. Để lợi nhuận đạt 30.000.000 đồng công ty bán bao nhiêu sản phẩm, dự tính này có thực hiện được không?

2. Để tận dụng tối đa năng lực sản xuất và nâng cao lợi nhuận, công ty đưa ra 3 phương án sau:

PA1: Giảm giá bán 800 đồng/sp.

PA2: Tăng chi phí quảng cáo lên 12.000.000 đồng.

PA3: Giảm giá bán 300đ/sản phẩm, tăng chi phí quảng cáo 5.000.000 đồng.

Hỏi công ty nên chọn phương án nào?

3. Có khách hàng đề nghị mua thêm 5.000 sản phẩm và đưa ra các điều kiện như sau:

3.1. Giảm giá bán ít nhất 10% so với trước.

3.2. Phải vận chuyển hàng đến kho theo yêu cầu chi phí vận chuyển là: 1.500.000đ.

Mục tiêu công ty qua thương vụ này thu được: 7.750.000 đồng. Cho biết hợp đồng này có được ký kết và thực hiện hay không?

Bài 4. Doanh nghiệp X năm trước bán được 40.000 sản phẩm y với giá bán: 37.500đ, chi phí khả biến 22.500 đồng, chi phí bất biến trong năm 480.000.000 đồng.

Yêu cầu:

1. Xác định sản lượng doanh thu tại điểm hòa vốn. Nếu giá bán tăng 10%, 20% so với năm trước thì sản lượng hòa vốn là bao nhiêu?

2. Doanh nghiệp dự kiến chi phí lao động trực tiếp tăng 3.000 đồng/sp. Hỏi phải bán bao nhiêu sản phẩm để đạt được lợi nhuận như trước ?

3. Doanh nghiệp dự tính tự động hóa sản xuất làm cho chi phí khả biến giảm 40%, chi phí bất biến tăng 90% so với trước. Xác định sản lượng doanh thu hòa vốn trong trường hợp này.

4. Doanh nghiệp dự tính giảm giá bán 2.000 đồng/sp, tăng chi phí quảng cáo lên 10.000.000 đồng. Hỏi sản lượng bán ra phải tăng ít nhất là bao nhiêu để lợi nhuận tăng so với trước.

Bài 5. Tình hình kinh doanh của công ty X thể hiện ở tài liệu sau:

Sản phẩm	Khối lượng sản phẩm		Giá vốn (1.000 đồng/sp)		Giá bán (1.000 đồng/sp)	
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
1. A	4.200	4.700	5.000	5.800	6.000	6.800
2. B	4.600	5.800	3.200	4.700	4.200	6.200

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý kỳ kế hoạch là: 2.580.000đ. Thực tế là: 3.480.000đ.

Yêu cầu: Phân tích tình hình lợi nhuận.

Bài 6. Tình hình kinh doanh của doanh nghiệp thể hiện ở tài liệu sau:

Chỉ tiêu	Sản phẩm A		Sản phẩm B		Sản phẩm C	
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
1. Khối lượng SP tiêu thụ (SP)	3.800	4.200	4.000	5.500	2.000	2.500
2. Giá bán (đ)	4.800	6.000	3.000	5.000	3.500	5.500
3. Giá vốn (đ)	3.800	5.000	2.000	2.500	2.500	4.600

Tỉ suất phí lưu thông và quản lý kỳ kế hoạch là 6,2%; thực tế là 6%.

Yêu cầu: Phân tích tình hình lợi nhuận.

CHƯƠNG 6: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mục tiêu:

Chương này giới thiệu về những vấn đề về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Học xong chương này, sinh viên, học sinh có thể:

- Đánh giá tình hình sử dụng vốn, nguồn vốn như: Xem xét việc phân bổ vốn, nguồn vốn tự có hợp lý hay không? Xem xét mức độ đảm bảo vốn cho nguồn vốn sản xuất kinh doanh, phát hiện những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thừa, thiếu vốn.
- Đánh giá tình hình thanh toán, khả năng thanh toán của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ, chính sách tài chính, tín dụng của Nhà nước.
- Đánh giá hiệu quả việc sử dụng vốn.

6.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ

6.1.1. Ý nghĩa

- Qua phân tích tình hình tài chính mới đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, sử dụng và quản lý các loại vốn, nguồn vốn, vạch rõ khả năng tiềm tàng về vốn của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề ra biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và khắc phục những điểm yếu về sử dụng nguồn vốn trong doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu phục vụ cho công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính, ngân hàng như đánh giá tình hình thực hiện các chế độ chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc vay vốn

6.1.2. Nhiệm vụ

- Đánh giá tình hình sử dụng vốn, nguồn vốn như: Xem xét việc phân bổ vốn, nguồn vốn có hợp lý hay không? Xem xét mức độ đảm bảo vốn cho nguồn vốn sản xuất kinh doanh, phát hiện những nguyên nhân dẫn đến tình trạng thừa thiếu vốn.

- Đánh giá tình hình thanh toán, khả năng thanh toán của doanh nghiệp, tình hình chấp hành các chế độ, chính sách tài chính, tín dụng nhà nước.

- Đánh giá hiệu quả việc sử dụng vốn.

- Phát hiện những khả năng tiềm tàng, đề ra các biện pháp phát động, khai thác khả năng tiềm tàng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

6.2. Phân tích chung tình hình tài chính

6.2.1. Phân tích chung về sự biến động tài sản và nguồn vốn

- So sánh tổng tài sản cuối năm và đầu năm, đồng thời so sánh giá trị tỷ trọng của các bộ phận cấu thành tài sản giữa cuối năm và đầu năm để đánh giá sự biến động về quy mô doanh nghiệp và những nguyên nhân ban đầu ảnh hưởng đến tình hình trên.

- So sánh tổng nguồn vốn và các bộ phận cấu thành nguồn vốn giữa cuối năm và đầu năm.

(1) Bảng cân đối kế toán; Mẫu số B 01 – DN; Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

(2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Mẫu số B 02 – DN; Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

6.2.2. Phân tích tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn

- Bảng cân đối kế toán được chia làm 2 phần là tài sản và nguồn vốn hình thành nên tài sản. Do vậy tổng cộng của tài sản sẽ bằng tổng cộng của nguồn vốn.

- Tài sản ngắn hạn + Tài sản dài hạn = Nợ phải trả + nguồn vốn chủ sở hữu

- Trong trường hợp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhưng tổng tài sản và tổng nguồn vốn vẫn không thay đổi.

6.2.3. Phân tích kết cấu tài sản nguồn vốn

6.2.3.1. Đối với tài sản

* Đối với tài sản ngắn hạn

- Vốn bằng tiền: Xu hướng chung vốn bằng tiền giảm được đánh giá tích cực và giải phóng đưa vào sản xuất kinh doanh. Chiếm bình quân khoảng 20%

- Đầu tư tài chính ngắn hạn: Đánh giá tích cực sự gia tăng phải xem xét hiệu quả đầu tư

- Các khoản phải thu: Càng giảm càng tốt

- Hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho tăng do quy mô sản xuất mở rộng, dự trữ hàng để mở rộng thị trường tiêu thụ, thực hiện tốt các định mức dự trữ thì được đánh giá là tốt, hợp lý. Doanh nghiệp cần tăng cường công tác tiêu thụ hàng để giảm các chi phí có liên quan đến hàng tồn kho.

+ Hàng tồn kho giảm do thiếu vốn để dự trữ, hàng hóa không đảm bảo cho nhu cầu sản xuất kinh doanh thì đánh giá là không tốt, không hợp lý.

* Đối với tài sản dài hạn

- Tài sản cố định: Xu hướng tăng lên cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối trong hoạt động sản xuất kinh doanh được xem là tích cực.

- Đầu tư tài chính dài hạn: Đánh giá tích cực hay tiêu cực còn xem vào hiệu quả đầu tư. Nếu đầu tư tài chính dài hạn mang lại lợi nhuận cao, mức độ rủi ro trong đầu tư an toàn thì được xem là tích cực còn đầu tư dài hạn mang lợi nhuận thấp, khả năng rủi ro trong đầu tư cao thì được xem là không tích cực.

- Chi phí xây dựng cơ bản:

+ Chi phí xây dựng cơ bản tăng do doanh nghiệp đầu tư xây dựng, sửa chữa lớn tài sản cố định thì được biểu hiện là tốt.

+ Chi phí xây dựng cơ bản tăng do tiến độ thi công kéo dài không kịp tiến độ, gây lãng phí thời gian và tiền thì được đánh giá là không tốt.

- Ký cược, ký quỹ dài hạn tăng được đánh giá là không tốt vì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn lớn.

6.2.3.2. Đối với nguồn vốn

* Nợ phải trả:

- Nguồn vốn tín dụng :

+ Nguồn vốn tín dụng tăng do tăng quy mô sản xuất kinh doanh trong khi các nguồn vốn khác không đủ trang trải thì đánh giá là hợp lý

+ Nguồn vốn tăng do dự trữ quá mức, hàng hóa sản xuất ra không tiêu thụ được thì đánh giá là không hợp lý.

- Nguồn vốn đi chiếm dụng: Các khoản này tăng lên về số tuyệt đối và giảm về số tương đối nếu chiếm dụng hợp lý thì được đánh giá là tích cực.

* Nguồn vốn chủ sở hữu:

Công thức xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Tổng vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad (6.1)$$

- Cho thấy được khả năng chủ động của doanh nghiệp trong các hoạt động của mình.

- Nguồn vốn chủ sở hữu tăng cả về số tuyệt đối và số tương đối được đánh giá tích cực

6.3. Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

6.3.1. Phân tích tình hình thanh toán

6.3.1.1. Phân tích tình hình nợ phải thu

Chỉ tiêu phân tích:

$$\text{Tỷ lệ các khoản phải thu và tổng nguồn vốn} = \frac{\text{Tổng giá trị các khoản phải thu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad (6.2)$$

Đánh giá: So sánh tổng giá trị các khoản phải thu và giá trị từng khoản phải thu giữa cuối năm so với đầu năm để đánh giá tình hình thu hồi công nợ.

6.3.1.2. Phân tích tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu phân tích:

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (6.3)$$

So sánh tỷ số nợ phải trả từng các khoản nợ phải trả đầu năm, cuối năm để thấy tình hình chi trả nợ.

6.3.2. Phân tích khả năng thanh toán

6.3.2.1. Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn (nhanh)

Để phân tích được khả năng thanh toán nhanh ta phải sử dụng phối hợp các chỉ tiêu sau:

- Vốn lưu chuyển:

Công thức xác định: $\text{Vốn lưu chuyển} = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}$

$$(6.4)$$

Đánh giá: Vốn lưu chuyển càng lớn càng phản ánh khả năng chi trả càng cao đối với nợ ngắn hạn khi đến hạn nên đánh giá là tốt, tuy nhiên nếu vốn lưu chuyển quá lớn lại chứng tỏ việc đầu tư vào tài sản ngắn hạn quá nhiều so với nhu cầu làm cho hiệu quả sử dụng vốn thấp.

- Hệ số khả năng thanh toán hiện hành: Phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp.

Công thức xác định:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ phải trả}} \quad (6.5)$$

Hệ số này cho biết với toàn bộ giá trị tài sản hiện có, doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp hay không. Hệ số càng lớn khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp càng cao và ngược lại (hệ số = 2 là tốt nhất).

- Khả năng thanh toán nhanh: Thể hiện quan hệ giữa các loại tài sản ngắn hạn như tiền, đầu tư tài chính, phải thu của khách hàng có khả năng chuyển đổi nhanh để thanh toán nợ ngắn hạn.

Công thức xác định:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (6.6)$$

Hệ số này cho biết doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán nhanh các khoản nợ hay không. Hệ số thanh toán càng nhỏ doanh nghiệp càng gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán.

- Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền: Thể hiện quan hệ giữa các loại tài sản ngắn hạn như đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng chuyển nhanh thành tiền để thanh toán nợ ngắn hạn.

Công thức xác định:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Tiền} + \text{Đầu tư tài chính ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \quad (6.7)$$

Hệ số thanh toán càng nhỏ doanh nghiệp càng gặp khó khăn trong vấn đề thanh toán tiền mặt.

- Số vòng quay hàng hóa, thành phẩm tồn kho: Phản ánh mối quan hệ giữa khối lượng hàng hóa đã bán với hàng hóa dự trữ trong kho

Công thức xác định:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Số hàng tồn kho bình quân}} \quad (6.8)$$

Hệ số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì doanh nghiệp được đánh giá hoạt động có hiệu quả, giảm được vốn đầu tư cho hàng hóa dự trữ, rút ngắn được chu kỳ chuyển đổi hàng dự trữ thành tiền mặt và giảm nguy cơ hàng hóa tồn kho trở thành hàng ứ đọng.

- Số vòng quay các khoản phải thu: Là chỉ tiêu phản ánh trong 1 kỳ kinh doanh, các khoản phải thu quay được mấy vòng.

Công thức xác định:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu hàng bán chịu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}} \quad (6.9)$$

Chỉ tiêu này cho biết mức hợp lý của số dư các khoản phải thu khách hàng và hiệu quả của việc đi thu hồi nợ

Nếu giá trị của chỉ tiêu lớn chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi vốn kịp thời ít bị chiếm dụng nhưng có thể ảnh hưởng đến mức tiêu thụ trong tương lai vì khi hạn thanh toán ngắn không hấp dẫn khách mua hàng.

- Số vòng quay nguyên vật liệu: Phản ánh mối quan hệ giữa giá trị nguyên vật liệu sử dụng trong kỳ với nguyên vật liệu dự trữ trong kho.

Công thức xác định:

$$\text{Số vòng quay nguyên vật liệu} = \frac{\text{Tổng giá trị nguyên vật liệu sử dụng trong kỳ}}{\text{Nguyên vật liệu tồn kho bình quân}} \quad (6.10)$$

Hệ số vòng quay nguyên vật liệu càng cao thì doanh nghiệp được đánh giá hoạt động có hiệu quả, giảm được vốn đầu tư cho nguyên vật liệu dự trữ.

6.3.2.2. Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn

Để phân tích ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Hệ số khả năng trả lãi tiền vay ngân hàng: Phản ánh doanh nghiệp có khả năng trả lãi vay hay không.

Công thức xác định:

$$\text{Hệ số khả năng trả lãi tiền vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Lãi nợ vay}}{\text{Lãi nợ vay}} \quad (6.11)$$

Hệ số khả năng trả lãi tiền vay càng cao thì khả năng thanh toán lãi vay của doanh nghiệp được đảm bảo

- Tỷ lệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu: Phản ánh kết cấu vốn của 1 doanh nghiệp, thể hiện tỷ lệ góp vốn của chủ nợ và chủ doanh nghiệp.

Công thức xác định:

$$\text{Tỷ lệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Nguồn vốn chủ sở}} 100\% \quad (6.12)$$

Tỷ lệ giữa nợ và vốn cao hay thấp đều không tốt.

- Tỷ số nợ: Phản ánh mối quan hệ giữa tổng số nợ doanh nghiệp phải trả và tổng tài sản doanh nghiệp có được.

Công thức xác định:

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} \quad (6.13)$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng đảm bảo nợ so với tài sản của doanh nghiệp thấp.

6.4. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

6.4.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng số vốn

Để phân tích hiệu quả sử dụng tổng số vốn ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng số vốn sử dụng bình quân}} \quad (6.14)$$

Số vòng quay toàn bộ vốn phản ánh với 1 đồng vốn bình quân trong kỳ đã tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Tỷ lệ hoàn vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Tổng số vốn sử dụng bình quân}} 100\% \quad (6.15)$$

Tỷ lệ hoàn vốn phản ánh với 1 đồng vốn bình quân trong kỳ đã tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

6.4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng từng loại vốn

- Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu dùng phân tích:

$$\text{Số vòng quay vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn cố định sử dụng bình quân}} \quad (6.16)$$

Số vòng quay vốn cố định phản ánh với 1 đồng nguyên giá bình quân của tài sản cố định sử dụng bình quân trong kỳ đã tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu (giá trị sản xuất).

Số vòng quay càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản cố định càng cao và ngược lại.

$$\text{Tỷ lệ sinh lời vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn cố định sử dụng bình quân}} 100\% \quad (6.17)$$

+ Tỷ lệ sinh lời của tài sản cố định phản ánh với một đồng nguyên giá (giá trị còn lại) bình quân của tài sản cố định sử dụng bình quân trong kỳ đã tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận

+ Tỷ lệ sinh lời của tài sản cố định càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản cố định càng cao và ngược lại.

Chú ý: Vốn cố định sử dụng bình quân có thể tính theo nguyên giá hoặc giá trị còn lại của tài sản cố định.

- Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu dùng phân tích:

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bình quân}} \quad (6.18)$$

Số vòng quay vốn lưu động phản ánh với 1 đồng nguyên giá bình quân của vốn lưu động sử dụng bình quân trong kỳ đã tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu (giá trị sản xuất).

Số vòng quay càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và ngược lại.

$$\text{Tỷ lệ sinh lợi vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bình quân}} 100\% \quad (6.19)$$

+ Tỷ lệ sinh lời của vốn lưu động phản ánh với một đồng nguyên giá (giá trị còn lại) bình quân của vốn lưu động sử dụng bình quân trong kỳ đã tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

+ Tỷ lệ sinh lời của vốn lưu động càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao và ngược lại.

- Phân tích hiệu quả vốn cổ phần

Chỉ tiêu dùng phân tích:

$$\text{Tỷ lệ sinh lợi vốn cổ đông} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn cổ đông bình quân}} 100\% \quad (6.20)$$

So sánh tỷ suất lợi nhuận của vốn cổ đông với tỷ suất lợi nhuận của vốn sử dụng sẽ có tác dụng giúp ta đánh giá việc sử dụng vốn vay có hiệu quả hay không. Nếu tỷ suất lợi nhuận của vốn cổ đông lớn hơn tỷ suất lợi nhuận của vốn sử dụng thì doanh nghiệp được đánh giá là sử dụng vốn vay có hiệu quả hơn tiền lãi phải trả cho chủ nợ.

$$\text{Thu nhập cổ phiếu thường} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Cổ tức cổ phiếu ưu đãi}}{\text{Số lượng bình quân cổ phiếu thường đang lưu hành}} \quad (6.21)$$

Thu nhập cổ phiếu thường tăng lên và lớn hơn các doanh nghiệp khác sẽ thu hút sự đầu tư từ bên ngoài. Chỉ tiêu này càng lớn đánh giá càng tốt.

Tỷ lệ giá thị trường trên thu nhập mỗi cổ phiếu thường:

$$\text{Tỷ lệ giá thị trường trên thu nhập mỗi cổ phiếu} = \frac{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Thu nhập của mỗi cổ phiếu thường}} 100\% \quad (6.22)$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ nhất định nào đó về tiềm năng phát triển của doanh nghiệp, phản ánh mức độ đánh giá của thị trường đối với thu nhập của cổ phiếu.

Chỉ số này càng lớn đánh giá triển vọng kinh doanh có hiệu quả và chỉ số này càng thấp thể hiện hoạt động tài chính kém hiệu quả.

Tỷ lệ chi trả cổ tức:

$$\text{Tỷ lệ chi trả cổ tức} = \frac{\text{Cổ tức của mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Thu nhập mỗi cổ phiếu thường}} 100\% \quad (6.23)$$

Chỉ tiêu này đánh giá mức cổ tức trên thu nhập hiện hành của cổ phiếu. Chủ sở hữu doanh nghiệp muốn tìm kiếm lãi thì thích chỉ tiêu này lớn, chủ sở hữu muốn giá cổ phiếu trên thị trường tăng thì thích chỉ tiêu này nhỏ.

Tỷ lệ sinh lãi cổ phần:

$$\text{Tỷ lệ sinh lãi cổ phần} = \frac{\text{Cổ tức của mỗi cổ phiếu thường}}{\text{Giá thị trường mỗi cổ phiếu}} 100\% \quad (6.24)$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của mỗi cổ phiếu thường hiện hành.

6.4.3. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động

- Phân tích chung:

Phân tích chung tốc độ luân chuyển vốn lưu động là xem xét đánh giá sự biến động chỉ tiêu số ngày của một vòng quay vốn trong kỳ sản xuất kinh doanh và số vòng quay vốn trong kỳ nhằm thấy khái quát tốc độ luân chuyển vốn của doanh nghiệp

$$\begin{aligned} \text{Số vòng quay vốn lưu động} &= \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bình quân}} \\ \text{Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động} &= \frac{360}{\text{Số vòng quay vốn lưu động}} \end{aligned} \quad (6.25)$$

So sánh số ngày 1 vòng quay thực tế so với kế hoạch.

- Phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tốc độ luân chuyển vốn

+ Phân tích mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến tình hình thực hiện kế hoạch tốc độ luân chuyển vốn.

Ảnh hưởng của nhân tố số vốn lưu động sử dụng đến tốc độ luân chuyển là:

$$\frac{\text{Thời gian kỳ hoạt động} \times \left(\frac{\text{Số vốn lưu động sử dụng bình quân thực tế}}{\text{Số vốn lưu động sử dụng bình quân kế hoạch}} - 1 \right)}{\text{Tổng mức luân chuyển kế hoạch}} \quad (6.26)$$

Ảnh hưởng của nhân tố tổng mức luân chuyển đến tốc độ luân chuyển:

$$\frac{\text{Thời gian kỳ kế hoạch} \times \frac{\text{Số vốn lưu động sử dụng bình quân thực tế}}{\text{Số vốn lưu động sử dụng bình quân kế hoạch}} \times \left(\frac{1}{\text{Tổng mức luân chuyển thực tế}} - \frac{1}{\text{Tổng mức luân chuyển kế hoạch}} \right)}{\text{Tổng mức luân chuyển kế hoạch}} \quad (6.27)$$

+ Phân tích mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến sự biến động về tốc độ luân chuyển giữa năm nay và năm trước: Áp dụng tương tự như trên

+ Xác định số vốn tiết kiệm (hoặc lãng phí) do đẩy nhanh (hoặc giảm tốc độ) luân chuyển vốn.

Số vốn tiết kiệm hoặc lãng phí so với kế hoạch là:

$$\begin{aligned} \text{Số vốn tiết kiệm} \\ \text{hoặc lãng phí so} \\ \text{với kế hoạch} \end{aligned} = \frac{\text{Tổng mức lưu} \\ \text{chuyển thực tế}}{\text{Thời gian kỳ hoạt} \\ \text{động}} \times \left(\begin{array}{c} \text{Số ngày 1 vòng} \\ \text{quay vốn thực tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Số ngày 1 vòng} \\ \text{quay vốn kế hoạch} \end{array} \right)$$

(6.28)

Số vốn tiết kiệm hoặc lãng phí so với năm trước là:

$$\begin{aligned} \text{Số vốn tiết kiệm} \\ \text{hoặc lãng phí so} \\ \text{với năm trước} \end{aligned} = \frac{\text{Tổng mức lưu} \\ \text{chuyển thực tế}}{\text{Thời gian kỳ hoạt} \\ \text{động}} \times \left(\begin{array}{c} \text{Số ngày 1 vòng} \\ \text{quay vốn năm nay} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Số ngày 1 vòng} \\ \text{quay vốn năm trước} \end{array} \right)$$

(6.29)

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP CHƯƠNG 6

Câu 1. Ý nghĩa, nhiệm vụ phân tích tình hình tài chính.

Câu 2. Phương pháp phân tích chung tình hình tài chính.

Câu 3. Phương pháp phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán.

Câu 4. Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn.

Bài 1. Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp năm 201X như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31-12-201X

ĐVT: tỷ đồng

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Nguồn vốn	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	960	990	A. NỢ PHẢI TRẢ	924	1026
- Tiền	480	360	- Nợ dài hạn	324	426
- Khoản phải thu	120	90	- Nợ ngắn hạn	600	600
- Hàng tồn kho	360	540			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	684	780	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	720	744
- TSCĐ hữu hình	540	600	- Vốn cổ đông	660	720
- TSCĐ vô hình	240	300	- Lãi chưa phân phối	60	24
- Hao mòn TSCĐ	(96)	(120)			
Tổng cộng	1644	1770	Tổng cộng	1644	1770

Yêu cầu:

1. Đánh giá khái quát sự biến động tài sản và nguồn vốn.
2. Phân tích tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.
3. Phân tích tình hình thanh toán và khả năng thanh toán.

Bài 2. Tình hình tài chính của doanh nghiệp X được thể hiện ở các tài liệu sau:

I. Tài liệu thực tế 2019 (ĐVT: 1.000 đồng)

1. Tài sản ngắn hạn cuối năm trong bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2019: 732.000
2. Vốn lưu động sử dụng bình quân trong năm: 624.000
3. Doanh thu về tiêu thụ sản phẩm: 840.000

II. Tài liệu thực tế 2020 (ĐVT: 1.000 đồng)

1. Tài sản ngắn hạn trong bảng cân đối kế toán các tháng như sau:

- | | |
|-------------------------|--------------------------|
| - Cuối tháng 1: 720.000 | - Cuối tháng 7: 684.000 |
| - Cuối tháng 2: 816.000 | - Cuối tháng 8: 708.000 |
| - Cuối tháng 3: 840.000 | - Cuối tháng 9: 748.800 |
| - Cuối tháng 4: 744.000 | - Cuối tháng 10: 852.000 |
| - Cuối tháng 5: 720.000 | - Cuối tháng 11: 960.000 |

- Cuối tháng 6: 782.400

- Cuối tháng 12: 998.400

2. Doanh thu về tiêu thụ sản phẩm: 1.099.000

Yêu cầu:

1. Tính chỉ tiêu biểu hiện tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

2. Phân tích tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

3.1. Cho biết năm 2020 doanh nghiệp tiết kiệm hay sử dụng thêm vốn so với năm 2019, xác định số vốn tiết kiệm hay sử dụng thêm.

3.2. Giả sử vốn lưu động sử dụng năm 2020 như năm 2019 thì tốc độ luân chuyển vốn lưu động như thế nào? Cho biết kết quả tiết kiệm hay sử dụng thêm vốn trong tình hình đó.

Bài 3. Công ty Nam Thắng chuyên sản xuất và kinh doanh loại sản phẩm A có tài liệu năm N như sau:

1. Trích bảng cân đối kế toán 31/12/năm N:

ĐVT: 1.000.000 đồng

Tài sản	Đầu năm	Cuối năm	Nguồn vốn	Đầu năm	Cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	850	1.030	A. Nợ phải trả	1.900	2.250
1. Tiền	100	80	1. Nợ ngắn hạn	700	950
2. Các khoản phải thu	300	408	- Vay ngắn hạn	100	250
- Phải thu khách hàng	300	408	- Phải trả người bán	200	400
3. Hàng tồn kho	350	492	- Phải trả CNV	150	100
4. TSNH khác	100	50	- Thuế phải nộp nhà	250	200
B. Tài sản dài hạn	2.000	2.600	nước	1.200	1.300
1. TSCĐ	2.000	2.600	2. Vay dài hạn	950	1.380
- Nguyên giá	2.500	3.200	B. Vốn chủ sở hữu	600	700
- Giá trị hao mòn lũy kế	(500)	(600)	1. Nguồn vốn kinh doanh	250	400
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	2. Quỹ đầu tư phát triển	100	280
			3. Lợi nhuận chưa phân phối		
Cộng	2.850	3.630	Cộng	2.850	3.630

Yêu cầu: Hãy lập bảng phân tích diễn biến nguồn và sử dụng vốn cho năm N.

Bài 4. Trích bảng cân đối kế toán ngày 31/12/N của công ty XYZ như sau:

ĐVT: 1.000.000 đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
Phần Tài sản		
A. Tài sản ngắn hạn	2.600	2.500
1. Tiền	100	200

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	400	500
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	500	700
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(100)	(200)
3. Các khoản phải thu	800	600
- Phải thu khách hàng	1.000	700
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(200)	(100)
4. Hàng tồn kho	1.000	1.100
- Hàng hoá tồn kho	1.200	1.600
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(200)	(500)
5. TSNH khác	300	100
B. Tài sản dài hạn	2.800	4.400
1. TSCĐ	2.400	4.100
- Nguyên giá	2.800	4.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	(400)	(600)
2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	400	300
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	500	500
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(100)	(200)
Tổng cộng tài sản	5.400	6.900
Phần Nguồn vốn		
A. Nợ phải trả	3.100	4.300
I. Nợ ngắn hạn	2.400	3.300
- Vay ngắn hạn	400	1.300
- Phải trả CNV	200	100
- Phải trả cho người bán	1.500	1.800
- Phải nộp ngân sách	300	100
II. Nợ dài hạn	700	1.000
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	2.300	2.600
I. Nguồn vốn, quỹ	2.200	2.550
- Nguồn vốn kinh doanh	1.100	1.450
- Quỹ đầu tư phát triển	500	800
- Chênh lệch tỷ giá	(100)	100
- Đánh giá lại tài sản	200	(100)
- Lợi nhuận chưa phân phối	500	300
II. Nguồn vốn quỹ khác	100	50
- Quỹ phúc lợi - khen thưởng	100	50
Tổng cộng nguồn vốn	5.400	6.900

Yêu cầu: Hãy lập bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn năm N của công ty XYZ.

Bài 5. Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty A như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm N

ĐVT: 1.000.000 đồng

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn	600	750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	150	130
1. Tiền	100	90
2. Các khoản tương đương tiền	50	40
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20	-
1. Đầu tư ngắn hạn	15	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5	
III. Các khoản phải thu	100	205
1. Phải thu khách hàng	60	125
2. Trả trước cho người bán	5	15
3. Phải thu nội bộ	4	10
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
5. Các khoản phải thu khác	20	30
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	11	25
IV. Hàng tồn kho	320	410
1. Hàng tồn kho	300	360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20	50
V. Tài sản ngắn hạn khác	10	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
2. Các khoản thuế phải thu		
3. Tài sản ngắn hạn khác	10	5
B. tài sản dài hạn	1500	1750
I. Các khoản phải thu dài hạn	20	20
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		
2. Phải thu nội bộ dài hạn	20	20
3. Phải thu dài hạn khác		

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
II. Tài sản cố định	1220	1500
1. Tài sản cố định hữu hình	930	1350
- Nguyên giá	1350	1830
- Giá trị hao mòn lũy kế	(420)	(480)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế		
3. Tài sản cố định vô hình		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	290	150
III. Bất động sản đầu tư		
- Nguyên giá		
- Giá trị hao mòn lũy kế		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	120	150
1. Đầu tư vào công ty con		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	100	120
3. Đầu tư dài hạn khác		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	20	30
V. Tài sản dài hạn khác	140	80
1. Chi phí trả trước dài hạn	40	30
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
3. Tài sản dài hạn khác	100	50
Tổng cộng tài sản	2100	2500
Nguồn vốn	Số đầu năm	Số cuối năm
A. Nợ phải trả	700	930
I. Nợ ngắn hạn	400	510
1. Vay và nợ ngắn hạn	30	60
2. Phải trả người bán	200	300
3. Người mua trả tiền trước	10	15
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50	55
5. Phải trả công nhân viên	55	40
6. Chi phí phải trả	45	35

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối năm
7. Phải trả nội bộ		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	10	5
II. Nợ dài hạn	300	420
1. Phải trả dài hạn người bán	20	20
2. Phải trả dài hạn nội bộ	40	40
3. Phải trả dài hạn khác	10	10
4. Vay và nợ dài hạn	220	340
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	10	10
B. Vốn chủ sở hữu	1400	1570
I. Vốn chủ sở hữu	1300	1340
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	720	720
2. Thặng dư vốn cổ phần		
3. Cổ phiếu ngân quỹ		
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
6. Quỹ đầu tư phát triển	370	450
7. Quỹ dự phòng tài chính	140	160
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
9. Lợi nhuận chưa phân phối	70	10
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	100	230
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	25
2. Nguồn kinh phí		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	80	205
Tổng cộng nguồn vốn	2100	2500

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm N

DVT: 1.000.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm trước (N-1)	Năm nay (N)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.450	6.130
2. Các khoản giảm trừ	210	180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.240	5.950

Chỉ tiêu	Năm trước (N-1)	Năm nay (N)
4. Giá vốn hàng bán	3.430	4.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	810	1.240
6. Doanh thu hoạt động tài chính	150	180
7. Chi phí hoạt động tài chính	120	200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	84	121,95
8. Chi phí bán hàng	190	230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	210	320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	440	670
11. Thu nhập khác	210	230
12. Chi phí khác	250	200
13. Lợi nhuận khác	(40)	30
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	400	700
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	112	196
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	288	504

Yêu cầu: Hãy tính các chỉ tiêu tài chính: Các hệ số khả năng thanh toán; các hệ số cơ cấu tài chính và tính hình đầu tư; các hệ số hoạt động và các hệ số sinh lời cho công ty A.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2014), *Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*, Số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014, Hà Nội.
2. PGS.TS. Phạm Văn Dược, *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Thống kê.
3. Huỳnh Đức Lộng, *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản thống kê.
4. ThS. Bùi Văn Trường, *Phân tích hoạt động kinh doanh*, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản thống kê.